UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CẨM XUYÊN, TỈNH HÀ TĨNH

*(Ban hành theo Quyết định số **1273/QĐ-SYT** ngày 02/7/2020 của Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)*

Tên bệnh viện: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CẨM XUYÊN**

Địa chỉ: TDP 10, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Số Giấy phép hoạt động: **124/SYT-GPHĐ** cấp ngày 05/05/2014

Người phụ trách chuyên môn: **Phan Thanh Minh**

Số chứng chỉ hành nghề: 004618/HT-CCHN Ngày cấp: 23/10/2013

Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **42009**

Phạm vi hoạt động: ***Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.***

Cơ sở vận chuyển cấp cứu: 03 xe ô tô biển số: 31A5401, 38M0053, 38A0648

Danh mục kỹ thuật thực hiện tại bệnh viện: ***5012 danh mục kỹ thuật, bao gồm:***

1. Danh mục kỹ thuật tuyến trung ương (A): 23 danh mục
2. Danh mục kỹ thuật tuyến tỉnh (B): 1718 danh mục
3. Danh mục kỹ thuật tuyến huyện (C): 2329 danh mục
4. Danh mục kỹ thuật tuyến xã (D): 934 danh mục
5. Danh mục kỹ thuật chưa phân tuyến: 08 danh mục

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Phân tuyến	Phân loại
		I: HỒI SỨC - CẤP CỨU		
		A. TUẦN HOÀN		
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	C	T3
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
3	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch	D	T3
4	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3
5	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1
6	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1
7	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
8	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	
9	1.16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	B	T2
10	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
11	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2
12	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	D	T3

13	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
14	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1
15	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1
16	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	D	
		B. HÔ HẤP		
17	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	D	
18	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3
19	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3
20	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2
21	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3
22	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	D	T3
23	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	D	T2
24	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	D	T3
25	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	D	T2
26	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	D	T2
27	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	D	T2
28	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	C	T2
29	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	D	T1
30	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
31	1.66	Đặt ống nội khí quản	C	T1
32	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1
33	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	C	T1
34	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2
35	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
36	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	C	
37	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C	
38	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1
39	1.78	Rút ống nội khí quản	C	T3
40	1.79	Rút canuyn khí quản	C	T3
41	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3
42	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	T2
43	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEVi (một lần)	D	T3
44	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3
45	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1
46	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1
47	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1
48	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1
49	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1
50	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1
51	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	C	T1
52	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	C	T1
53	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	C	T1

54	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	C	T1
55	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	C	T1
56	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	C	T1
57	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	C	T1
58	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	C	T1
59	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV ≤ 8 giờ	C	T1
60	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	C	T1
61	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	C	T1
62	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	B	T1
63	1.145	Cai thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ	C	T2
64	1.146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	C	T2
65	1.147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	C	T2
66	1.151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	C	T2
67	1.152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	A	T2
68	1.155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	C	T3
69	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
70	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T2
71	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	C	T2
		C. THẬN - LỌC MÁU		
72	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3
73	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
74	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1
75	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1
76	1.164	Thông bàng quang	D	T3
77	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
78	1.166	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
79	1.170	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	C	T2
80	1.171	Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	C	T2
81	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
82	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2
83	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	D	T2
84	1.213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	C	
85	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	C	
		D. THẦN KINH		
86	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	
87	1.213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	C	
88	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	C	
89	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	
90	1.211	Vận động trị liệu cho bệnh bất động tại giường < 8h	D	
		Đ. TIÊU HOÁ		
91	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	D	T2
92	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
93	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2
94	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2
95	1.221	Thụt tháo	D	T3
96	1.222	Thụt giữ	D	T3
97	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
98	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	D	T3

99	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	D	T3
100	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	D	T3
101	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	D	
102	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	C	
103	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1
104	1.233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	C	T1
105	1.234	Nội soi trực tràng cấp cứu	C	T3
106	1.235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	C	T2
107	1.238	Đo áp lực ổ bụng	C	T2
108	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2
109	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
110	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T2
		E. TOÀN THÂN		
111	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	C	
112	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	D	
113	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
114	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	D	
115	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	D	
116	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	T3
117	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu	D	
118	1.255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	C	
119	1.256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
120	1.257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
121	1.258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	C	
122	1.259	Rửa mắt tẩy độc	C	T1
123	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	C	T3
124	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	D	T3
125	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
126	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	D	T2
127	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
128	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	D	T1
129	1.266	Xoa bóp phòng chống loét	D	
130	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3
131	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu £ 8 giờ	C	T3
132	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	D	T3
133	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	D	T2
134	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	C	T1
135	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	C	T2
136	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	C	T1
137	1.275	Băng bó vết thương	D	
138	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
139	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
140	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	D	
141	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	C	T2
		G. XÉT NGHIỆM		
142	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D	

143	1.284	Định nhóm máu tại giường	D	
144	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D	
145	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	C	
		H. THĂM DÒ KHÁC		
146	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2
		I. NỘI KHOA		
147	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	C	
148	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	C	
149	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	C	
		K. TIM MẠCH		
150	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
151	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
152	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
153	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
		L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU		
154	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang	D	
155	1.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3
		O. TIÊU HÓA		
156	1.358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	C	
157	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	A	T1
		P.CHỐNG ĐỘC		
158	1.363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	C	
159	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C	
160	1.366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	C	
161	1.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	C	
162	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	C	
163	1.370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	C	
		II. NỘI KHOA		
		A. HÔ HẤP		
164	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
165	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2
166	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	D	
167	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TĐB
168	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
169	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3
170	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	D	T3
171	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3
172	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T3
173	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	
174	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	C	T2
175	2.24	Đo chức năng hô hấp	D	
176	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2
177	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên	C	T3

		tục		
178	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	D	T3
179	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	D	T3
180	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	C	T3
181	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	D	T3
182	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D	
183	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	C	
184	2.59	Nghiệm pháp kích thích phế quản	B	T1
185	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	C	
186	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C	
187	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C	
188	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2
189	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2
190	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3
		B. TIM MẠCH		
191	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1
192	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1
193	2.85	Điện tim thường	D	
194	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	
195	2.111	Nghiệm pháp atropin	C	T2
196	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3
197	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3
198	2.116	Siêu âm tim 4D	B	T3
199	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3
200	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	D	
201	2.129	Chọc dò dịch não tuỷ	C	T2
202	2.130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	B	T2
203	2.131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	B	
204	2.140	Điều trị trạng thái động kinh	B	
205	2.145	Ghi điện não thường quy	C	
206	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	C	
207	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3
208	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	C	
209	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3
210	2.158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	C	
211	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2
212	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	C	
213	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	C	
214	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C	
		D. THẬN TIẾT NIỆU		
215	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	C	
216	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	C	
217	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	C	
218	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1
219	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
220	2.188	Đặt sonde bàng quang	C	T3
221	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB
222	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	C	
223	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2

224	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB
225	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1
226	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	B	
227	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	B	
228	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B	
229	2.229	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A	
230	2.231	Rút catheter đường hầm	B	
231	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
232	2.233	Rửa bàng quang	C	T3
233	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	D	
234	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3
235	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3
236	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
237	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
238	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1
239	2.254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	C	T1
240	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3
241	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3
242	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng	C	T3
243	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	C	T2
244	2.288	Nội soi ổ bụng	B	T1
245	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	B	T2
246	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3
247	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2
248	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3
249	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3
250	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2
251	2.314	Siêu âm ổ bụng	D	
252	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B	
253	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B	
254	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1
255	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1
256	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2
257	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	C	T1
258	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1
259	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	C	T1
260	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1
261	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D	
262	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	D	T3
263	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3
264	2.339	Thụt tháo phân	D	T3
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP		
265	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3
266	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
267	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3
268	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
269	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3
270	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2

271	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3
272	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
273	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3
274	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
275	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3
276	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
277	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3
278	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
279	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3
280	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
281	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B	
282	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B	
283	2.381	Tiêm khớp gối	B	T3
284	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3
285	2.385	Tiêm khớp cổ tay	B	T3
286	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3
287	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	B	T3
288	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3
289	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3
290	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3
291	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3
292	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3
293	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3
294	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3
295	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	B	T3
296	2.406	Tiêm gân gót	B	T3
297	2.407	Tiêm cân gan chân	B	T3
298	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
299	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T3
300	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
301	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
302	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
303	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
304	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
305	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
306	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
		N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG		
307	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	B	T2
308	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	C	T2
309	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	C	T2
310	2.643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
311	2.645	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
312	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
313	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	B	T2
314	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì	B	
315	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì	B	
316	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì	B	
317	2.651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ	B	

		thống có hội chứng Raynaud		
318	2.652	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	B	
		III: NHI KHOA		
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
319	3.27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	B	TĐB
320	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch	C	T3
321	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
322	3.30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	C	T1
323	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
324	3.33	Đặt catheter động mạch	C	T1
325	3.34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	C	T1
326	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1
327	3.36	Đo áp lực động mạch liên tục	C	T2
328	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	C	T2
329	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1
330	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
331	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
332	3.45	Hạ huyết áp chỉ huy	C	T1
333	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	C	T2
334	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	T3
335	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	T3
336	3.50	Chăm sóc catheter động mạch	B	T3
337	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực	D	T1
338	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1
339	3.75	Cai máy thở	C	T2
340	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2
341	3.77	Đặt ống nội khí quản	C	T1
342	3.78	Mở khí quản	C	P2
343	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1
344	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2
345	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1
346	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1
347	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2
348	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2
349	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	C	T2
350	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	C	
351	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2
352	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	C	
353	3.90	Khí dung thuốc thở máy	C	T2
354	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3
355	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2
356	3.93	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2
357	3.94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T2
358	3.95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
359	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1
360	3.97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	C	T1
361	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TĐB
362	3.101	Thay canuyn mở khí quản	C	T2
363	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C	

364	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	C	T2
365	3.104	Mở màng giáp nhẫn cấp cứu	D	T1
366	3.105	Thổi ngạt	D	T2
367	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
368	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	D	T1
369	3.108	Thở oxy gọng kính	D	T3
370	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	D	T3
371	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	D	T3
372	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	D	T3
373	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T3
374	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TĐB
375	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
376	3.128	Bài niệu cưỡng bức	C	T2
377	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1
378	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
379	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
380	3.132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	C	T3
381	3.133	Thông tiểu	D	T3
382	3.134	Hồi sức chống sốc	D	T1
383	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	C	T1
384	3.138	Điện não đồ thường quy	B	
385	3.146	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	B	T1
386	3.148	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
387	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	C	
388	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	D	T2
389	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	C	
390	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3
391	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	B	T3
392	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
393	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2
394	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
395	3.167	Đặt ống thông dạ dày	C	T2
396	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2
397	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2
398	3.170	Đo áp lực ổ bụng	C	T2
399	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T3
400	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	C	T3
401	3.174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	B	
402	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	C	T3
403	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hỗng tràng	C	T3
404	3.178	Đặt sonde hậu môn	D	T3
405	3.179	Thụt tháo phân	D	T3
406	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	D	
407	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày băng bơm tay	D	T3
408	3.183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	B	
409	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	B	T1
410	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
411	3.188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh; Siêu âm màu tại giuòng	C	T2
412	3.190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	C	

413	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C	
414	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	C	T3
415	3.193	Truyền máu và các chế phẩm máu	C	
416	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
417	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	D	T1
418	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
419	3.197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	D	T2
420	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	D	T3
421	3.199	Xoa bóp phòng chống loét	D	
422	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
423	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
424	3.202	Băng bó vết thương	D	
425	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	D	
426	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn	D	
427	3.206	Định nhóm máu tại giường	D	
428	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	D	T3
429	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	T3
430	3.213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	C	
431	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	C	
432	3.219	Phát hiện opiat bằng Naloxone	C	T2
433	3.220	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	C	T2
		2 TÂM THẦN		
434	3.255	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp	C	
435	3.256	Đo lưu huyết não	B	
436	3.257	Xử trí người bệnh kích động	C	
437	3.259	Xử trí người bệnh không ăn	C	
438	3.260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	
439	3.264	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	C	
440	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát	D	
441	3.269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	
442	3.270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	D	
		3. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
443	3.273	Mai hoa châm	B	T3
444	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2
445	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2
446	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	
447	3.284	Sắc thuốc thang	D	T3
448	3.286	Đặt thuốc YHCT	D	T3
449	3.287	Bó thuốc	D	T3
450	3.288	Chườm ngải	D	T3
451	3.289	Hào châm	D	T3
452	3.290	Nhĩ châm	D	T2
453	3.291	Ôn châm	D	T2
454	3.292	Chích lể	D	T3
455	3.293	Luyện tập dưỡng sinh	D	T3
		B. ĐIỆN MÃNG CHÂM		
456	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1
457	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1
458	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1
459	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1
460	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1

461	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1
462	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1
463	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	C	T1
464	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1
465	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1
466	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1
467	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1
468	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
469	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1
470	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1
471	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	C	T1
472	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1
473	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1
474	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1
475	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
476	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1
477	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1
478	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
479	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1
480	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1
481	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
482	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1
483	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1
484	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1
485	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
486	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
487	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1
488	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1
489	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1
490	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1
491	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	C	T1
492	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1
493	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1
494	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
		C. ĐIỆN NHĨ CHÂM		
495	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2
496	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2
497	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2
498	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2
499	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2
500	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2
501	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2
502	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2
503	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2
504	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2
505	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
506	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2
507	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2
508	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần	C	T2

		kinh		
509	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2
510	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2
511	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	C	T2
512	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	C	T2
513	3.379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	C	T2
514	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2
515	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2
516	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2
517	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	C	T2
518	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2
519	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2
520	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2
521	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2
522	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2
523	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	C	T2
524	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2
525	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2
526	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2
527	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
		D. CẤY CHỈ		
528	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1
529	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1
530	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1
531	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1
532	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1
533	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1
534	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	C	T1
535	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	C	T1
536	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	C	T1
537	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	C	T1
538	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	C	T1
539	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1
540	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1
541	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1
542	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1
543	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1
544	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1
545	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1
546	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1
547	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1
548	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
549	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1
550	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	C	T1
551	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	C	T1
552	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	C	T1
553	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1
554	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1
555	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1
556	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
557	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	C	T1

558	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1
559	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	C	T1
560	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	C	T1
561	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
562	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	C	T1
563	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1
564	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	C	T1
565	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
566	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
567	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1
568	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1
569	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	C	T1
570	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1
571	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	C	T1
572	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1
573	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T1
574	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1
575	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
		Đ. ĐIỆN CHÂM		
576	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2
577	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2
578	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2
579	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2
580	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
581	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2
582	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2
583	3.468	Điện châm điều trị bại não	D	T2
584	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2
585	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2
586	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2
587	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2
588	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	T2
589	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
590	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2
591	3.480	Điện châm điều trị stress	D	T2
592	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
593	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
594	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
595	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2
596	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2
597	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	D	T2
598	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
599	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	D	T2
600	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2
601	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
602	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2
603	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2
604	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	T2
605	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	D	T2
606	3.502	Điện châm điều trị táo bón	D	T2

607	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
608	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
609	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2
610	3.506	Điện châm điều trị bí đái	D	T2
611	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
612	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
613	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
614	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2
615	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2
616	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2
617	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2
618	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
619	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2
620	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2
621	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2
622	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
623	3.526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2
624	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2
625	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2
626	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
627	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
		E. THUỶ CHÂM		
628	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	D	T2
629	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2
630	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	D	T2
631	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	D	T2
632	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
633	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	D	T2
634	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2
635	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	D	T2
636	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	D	T2
637	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	D	T2
638	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2
639	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	D	T2
640	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
641	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2
642	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	D	T2
643	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
644	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
645	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
646	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
647	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2
648	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
649	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	D	T2
650	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	D	T2
651	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
652	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	D	T2
653	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
654	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2
655	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2

656	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2
657	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2
658	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2
659	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
660	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
661	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	D	T2
662	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
663	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2
664	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2
665	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	D	T2
666	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
667	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
668	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	T2
669	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	D	T2
670	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
671	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
672	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
673	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
		G. XOA BÓP BẤM HUYỆT		
674	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2
675	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2
676	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2
677	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2
678	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	D	T2
679	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2
680	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2
681	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2
682	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2
683	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2
684	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2
685	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
686	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2
687	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2
688	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2
689	3.622	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
690	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	T2
691	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
692	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2
693	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	D	T2
694	3.627	Xoa búp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
695	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
696	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
697	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
698	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2
699	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
700	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	D	T2
701	3.640	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2
702	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	D	T2

703	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
704	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	D	T2
705	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
706	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	T2
707	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2
708	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	D	T2
709	3.650	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
710	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
711	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2
712	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
713	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2
714	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
715	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	D	T2
716	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
717	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
718	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
		H. CỨU		
719	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3
720	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	D	T3
721	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3
722	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3
723	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3
724	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
725	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3
726	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3
727	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3
728	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3
729	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3
730	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3
731	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3
732	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3
733	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3
734	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3
735	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3
		4. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
736	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3
737	3.706	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng	B	T3
738	3.708	Siêu âm điều trị	B	T3
739	3.714	Kéo cột sống bằng máy	B	T3
740	3.718	Tập vận độngPHCN sau bỏng	B	T3
741	3.719	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng	B	T3
742	3.720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	B	T3
743	3.721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	B	T3
744	3.727	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm cocticoid trong sẹo, dưới sẹo	B	T3
745	3.730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	B	T3
746	3.731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	B	T3

747	3.732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chóm xoay	B	T3
748	3.733	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ	B	
749	3.734	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú	B	
750	3.735	Tắm PHCN sau bỏng	B	
751	3.736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn	B	
752	3.737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần	B	
753	3.738	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	B	
754	3.739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp	B	
755	3.740	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày	B	
756	3.741	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV	B	
757	3.742	Đánh giá trẻ tự kỷ CARS	B	
758	3.743	Xoa bóp bằng máy	B	
759	3.744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	B	T3
760	3.745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	B	T3
761	3.746	Kỹ thuật ABA	B	
762	3.747	Kỹ năng giao tiếp sớm	B	
763	3.748	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói	B	
764	3.749	Sửa lỗi phát âm	B	
765	3.750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	B	
766	3.751	Kỹ năng hoà nhập xã hội	B	
767	3.752	Kỹ năng tiền học đường	B	
768	3.753	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	B	T3
769	3.754	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	B	T3
770	3.755	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	B	T3
771	3.756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	B	T3
772	3.757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo…)	B	T3
773	3.758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	B	
774	3.759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	B	
775	3.760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	B	T3
776	3.761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	B	
777	3.762	Kỹ năng điều hoà cảm giác	B	T3
778	3.763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	B	
779	3.764	Hoạt động trị liệu cả ngày	B	
780	3.765	Hoạt động trị liệu nửa ngày	B	
781	3.766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	B	
782	3.769	Hoạt động trị liệu	C	T3
783	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
784	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C	
785	3.778	Dẫn lưu tư thế	C	T3
786	3.779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	C	T3
787	3.780	Kỹ thuật kéo giãn	C	
788	3.781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	C	
789	3.784	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	C	T3
790	3.785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	C	
791	3.786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	C	T3
792	3.787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	C	T3
793	3.788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	C	T3

794	3.789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	C	T3
795	3.790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	C	T3
796	3.791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	C	T3
797	3.792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	C	T3
798	3.793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	C	T3
799	3.794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	C	
800	3.796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	C	T3
801	3.797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	C	T3
802	3.798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	C	T3
803	3.799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	C	
804	3.800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	C	
805	3.801	Đánh giá trẻ Bại não	C	
806	3.803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	C	T3
807	3.806	Tập dưỡng sinh	D	
808	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3
809	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3
810	3.809	Chườm lạnh	D	
811	3.810	Chườm ngải cứu	D	
812	3.811	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
813	3.812	Vỗ rung lồng ngực	D	T3
814	3.813	Xoa bóp	D	T3
815	3.814	Tập ho	D	T3
816	3.815	Tập thở	D	T3
817	3.816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	D	
818	3.817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	D	
819	3.818	Sử dụng xe lăn	D	
820	3.819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	D	T3
821	3.820	Tập vận động chủ động	D	
822	3.821	Tập vận động có kháng trở	D	T3
823	3.822	Tập vận động thụ động	D	T3
824	3.823	Đo tầm vận động khớp	D	
825	3.824	Đắp nóng	D	
826	3.825	Thử cơ bằng tay	D	
827	3.826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	D	T3
828	3.827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	D	T3
829	3.828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	D	T3
830	3.829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	D	
831	3.830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	D	T3
832	3.831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	D	T3
833	3.832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	D	T3
834	3.833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	D	T3
835	3.834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	D	

836	3.835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	D	T3
837	3.836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	D	T3
838	3.837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	D	T3
839	3.838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	D	T3
840	3.839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	D	T3
841	3.840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	D	T3
842	3.841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	D	
843	3.842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	D	T3
844	3.843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	D	T3
845	3.844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	D	T3
846	3.845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	D	T3
847	3.846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	D	
848	3.847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	D	
849	3.848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gẫy thân xương đùi	D	T3
850	3.849	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy cổ xương đùi	D	T3
851	3.850	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay	D	T3
852	3.851	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng tay	D	T3
853	3.852	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy đầu dưới xương quay	D	T3
854	3.853	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng chân	D	T3
855	3.854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	D	T3
856	3.855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	D	T3
857	3.856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi	D	T3
858	3.857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	D	T3
859	3.858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	D	T3
860	3.859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	D	T3
861	3.860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	D	T3
862	3.861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	D	T3
863	3.862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	D	T3
864	3.863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	D	T3
865	3.864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	D	T3
866	3.865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	D	T3
867	3.866	Vật lý trị liệu trong suy tim	D	T3
868	3.867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	D	T3
869	3.868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	D	T3
870	3.869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	D	T3
871	3.870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	D	T3
872	3.871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	D	
873	3.872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	D	
874	3.873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng	D	
875	3.874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da	D	
876	3.875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	D	
877	3.876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	D	
878	3.877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	D	
879	3.878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	D	
880	3.879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	D	

881	3.880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh toạ	D	
882	3.881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	D	T3
883	3.882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	D	
884	3.883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	D	
885	3.884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	D	T3
886	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	D	T3
887	3.886	Xoa bóp lưng, chân	D	T3
888	3.887	Xoa bóp	D	T3
889	3.888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	D	T3
890	3.889	Tập do cứng khớp	D	T3
891	3.890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người,liệt các chi,tổn thương hệ vận động	D	T3
892	3.891	Tập do liệt thần kinh trung ương	D	T3
893	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3
894	3.893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	D	T3
895	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3
896	3.895	Tập vận động toàn thân 15 phút	D	T3
897	3.896	Tập vận động cột sống	D	T3
898	3.897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi…..)	D	T3
899	3.898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	D	T3
900	3.899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	D	T3
901	3.900	Tập vận động tại giường	D	T3
902	3.905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	D	T3
903	3.906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	D	T3
		5. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
904	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T1
905	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T2
906	3.994	Nội soi cầm máu mũi	B	T2
907	3.999	Nội soi mũi xoang	B	T2
908	3.1001	Nội soi tai	C	
909	3.1002	Nội soi mũi	C	
910	3.1003	Nội soi họng	C	
911	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1
912	3.1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1
913	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	B	T3
914	3.1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2
915	3.1071	Soi trực tràng	B	T3
916	3.1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	B	
917	3.1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	B	T1
918	3.1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	T1
919	3.1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
920	3.1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	TĐB
921	3.1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	B	P1
922	3.1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	B	
923	3.1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	B	
924	3.1356	GMHS nạo VA ở trẻ em	B	
925	3.1358	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
926	3.1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	B	
927	3.1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	B	T2

928	3.1361	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thắt lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện	B	TĐB
929	3.1362	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục	B	TĐB
930	3.1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	T2
931	3.1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	C	
932	3.1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	C	T2
933	3.1375	Kỹ thuật đặt combitube	C	TĐB
934	3.1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	T2
935	3.1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	C	T2
936	3.1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	T2
937	3.1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	C	T2
938	3.1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	C	T2
939	3.1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	B	T2
940	3.1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	C	T1
941	3.1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	TĐB
942	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	
943	3.1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	
944	3.1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	C	T2
945	3.1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	C	T2
946	3.1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhẫn	C	TĐB
947	3.1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	C	T1
948	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	
949	3.1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	T1
950	3.1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	TĐB
951	3.1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	C	
952	3.1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	C	T1
953	3.1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	C	T2
954	3.1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	C	T1
955	3.1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2	C	
956	3.1400	Kỹ thuật theo dõi et CO2	C	T3
957	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	C	
958	3.1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	C	
959	3.1405	Truyền dịch thường quy	C	
960	3.1406	Truyền máu thường quy	C	
961	3.1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	C	T3
962	3.1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	C	T3
963	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	C	
964	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	C	
965	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	C	T1
966	3.1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	C	T1
967	3.1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	C	T1
968	3.1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	T1
969	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T3
970	3.1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	C	T3

971	3.1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	C	T2
972	3.1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	C	T2
973	3.1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	C	T2
974	3.1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	C	T2
975	3.1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	T2
976	3.1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	T2
977	3.1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	T2
978	3.1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	T2
979	3.1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	T2
980	3.1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	T2
981	3.1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	T2
982	3.1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	T2
983	3.1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	T1
984	3.1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	C	
985	3.1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	C	
986	3.1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	C	P2
987	3.1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	C	
988	3.1438	GMHS phẫu thuật chi trên	C	
989	3.1439	GMHS phẫu thuật chi dưới	C	
990	3.1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	C	
991	3.1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	C	
992	3.1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	C	P2
993	3.1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	C	P2
994	3.1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
995	3.1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	C	
996	3.1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn luu áp xe hậu môn đơn giản	C	TĐB
997	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
998	3.1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	C	T3
999	3.1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	C	
1000	3.1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	
1001	3.1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
1002	3.1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
1003	3.1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	C	T3
1004	3.1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	T3
1005	3.1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
1006	3.1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TĐB
1007	3.1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	C	P2
1008	3.1462	Thở oxy gọng kính	C	T3
1009	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ	C	T2
1010	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T	C	T2

1011	3.1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng	C	
1012	3.1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	C	
1013	3.1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	
1014	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1015	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	C	
1016	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	C	
		7. BỎNG		
1017	3.1492	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	B	P2
1018	3.1493	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1019	3.1494	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1020	3.1495	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1021	3.1496	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1022	3.1497	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1023	3.1504	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn	B	P1
1024	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	C	T3
1025	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	C	T2
1026	3.1512	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phóng chèn ép trong	C	T1
1027	3.1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	C	T3
1028	3.1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	C	T2
1029	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	D	T2
1030	3.1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	B	T2
1031	3.1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	B	T2
1032	3.1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	B	P3
		8. MẮT		
1033	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	B	T1
1034	3.1651	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc	B	
1035	3.1654	Tập nhược thị	C	
1036	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	C	P2
1037	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	C	P2
1038	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2
1039	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1
1040	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1
1041	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3
1042	3.1661	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3
1043	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1
1044	3.1663	Khâu da mi	C	P3
1045	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2
1046	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3

1047	3.1666	Khâu phủ kết mạc	C	P2
1048	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1
1049	3.1668	Khâu củng mạc	C	P1
1050	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1
1051	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	C	P1
1052	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	C	P2
1053	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2
1054	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1
1055	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2
1056	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2
1057	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	C	T2
1058	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2
1059	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2
1060	3.1685	Bơm thông lệ đạo	C	T1
1061	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	C	
1062	3.1687	Điện di điều trị	C	
1063	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3
1064	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3
1065	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3
1066	3.1691	Đốt lông xiêu	C	T2
1067	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	C	T2
1068	3.1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T3
1069	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3
1070	3.1695	Rửa cùng đồ	C	T2
1071	3.1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	C	T3
1072	3.1697	Bóc giả mạc	C	T3
1073	3.1698	Rạch áp xe mi	C	T2
1074	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2
1075	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2
1076	3.1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2
1077	3.1702	Soi góc tiền phòng	C	T2
1078	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T2
1079	3.1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1
1080	3.1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	
1081	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	D	T2
1082	3.1707	Khám mắt	D	
		9. RĂNG HÀM MẶT		
1083	3.1950	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1084	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3
1085	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	D	
1086	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1087	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1088	3.1955	Nhổ răng sữa	D	T1
1089	3.1956	Nhổ chân răng sữa	D	T1
1090	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3
1091	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
1092	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	D	T1
1093	3.1960	Chích áp xe lợi	D	T1
1094	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	D	T3
1095	3.1962	Máng chống nghiến răng	D	T1

1096	3.1963	Sửa hàm giả gãy	D	T2
1097	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
1098	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
1099	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường	D	T3
1100	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3
1101	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	D	T1
1102	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	D	T1
1103	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2
1104	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2
1105	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2
1106	3.1973	Chụp nhựa	D	T2
1107	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	D	T3
1108	3.1998	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	P1
1109	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
1110	3.2022	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1
1111	3.2023	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
1112	3.2025	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1
1113	3.2026	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
1114	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1
1115	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
1116	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	B	P1
1117	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	B	P1
1118	3.2035	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	P1
1119	3.2036	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
1120	3.2041	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	P1
1121	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1
1122	3.2045	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	P1
1123	3.2046	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	B	P1
1124	3.2049	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	P1
1125	3.2050	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	P1
1126	3.2052	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	P1
1127	3.2053	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	P1
1128	3.2054	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo	B	P1
1129	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1
1130	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1
1131	3.2062	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B	P1
1132	3.2063	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	B	P1
1133	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1
1134	3.2065	Phẫu thuật cắt lồi xương	B	P1

1135	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	P1
1136	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P1
1137	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	P2
1138	3.2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
1139	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TĐB
1140	3.2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
1141	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
1142	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
1143	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TĐB
1144	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3
		10. TAI MŨI HỌNG		
1145	3.2105	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	B	P1
1146	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1
1147	3.2110	Phẫu thuật cắt vành tai	B	P1
1148	3.2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3
1149	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	C	P3
1150	3.2116	Thông vòi nhĩ	C	T3
1151	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1
1152	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3
1153	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	C	T2
1154	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3
1155	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	B	T3
1156	3.2123	Phẫu thuật đặt ống thông khí	B	P2
1157	3.2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)	D	T2
1158	3.2139	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	B	P1
1159	3.2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi	C	P1
1160	3.2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	C	P1
1161	3.2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3
1162	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3
1163	3.2149	Nhét bấc mũi sau	C	T2
1164	3.2150	Nhét bấc mũi trước	C	T2
1165	3.2151	Đốt cuốn mũi	C	P3
1166	3.2152	Bẻ cuốn dưới	C	T1
1167	3.2153	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
1168	3.2154	Làm Proetz	C	T3
1169	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	D	T2
1170	3.2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	C	P2
1171	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	C	P2
1172	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
1173	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2
1174	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
1175	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	C	T2
1176	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1
1177	3.2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	C	P2
1178	3.2186	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
1179	3.2187	Rửa vòm họng	C	T3
1180	3.2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	C	P2
1181	3.2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	C	T2
1182	3.2190	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
1183	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1

1184	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2
1185	3.2244	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	C	P2
1186	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1
		11. PHỤ KHOA - SƠ SiNH		
1187	3.2246	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1
1188	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2
1189	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2
1190	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1
1191	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1
1192	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2
1193	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PĐB
1194	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1
1195	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3
1196	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1
1197	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2
1198	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	
1199	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	C	T1
1200	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3
1201	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
		12. NỘI KHOA		
1202	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	B	T2
1203	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1204	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	C	T1
1205	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1
1206	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1
1207	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1208	3.2335	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	B	T1
1209	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1
1210	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1
1211	3.2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	C	T1
1212	3.2354	Chọc dịch màng bụng	C	T3
1213	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3
1214	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3
1215	3.2357	Thụt tháo phân	D	T3
1216	3.2358	Đặt sonde hậu môn	D	T3
1217	3.2359	Nong hậu môn	C	T3
1218	3.2367	Chọc dịch khớp	B	T1
1219	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	D	
1220	3.2383	Test nội bì	D	
1221	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	
1222	3.2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	B	T3
1223	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	C	T3
1224	3.2387	Tiêm trong da	D	T3
1225	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3
1226	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3
1227	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3
1228	3.2391	Truyền tĩnh mạch	D	T3
		13. LAO (ngoại lao)		

1229	3.2422	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	B	P2
1230	3.2423	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2
1231	3.2424	Bơm rửa ổ lao khớp	B	T1
1232	3.2426	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1
1233	3.2427	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2
1234	3.2428	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2
1235	3.2434	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2
1236	3.2435	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2
1237	3.2437	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2
1238	3.2438	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2
1239	3.2439	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2
		14 UNG BƯỚU LAO		
1240	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1
1241	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2
1242	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1
1243	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3
1244	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2
1245	3.2614	Cắt polyp mũi	C	P2
1246	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C	
1247	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2
1248	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	C	P2
1249	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2
1250	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
1251	3.2733	Cắt u thành âm đạo	C	P2
1252	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2
1253	3.2735	Cắt u vú lành tính	C	P2
1254	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2
1255	3.2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	C	P2
1256	3.2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2
1257	3.2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P3
1258	3.2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	
1259	3.2769	Cắt u bao gân	C	P2
1260	3.2770	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2
		15. TẠO HÌNH THẨM MỸ		
1261	3.2893	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần	C	T2
1262	3.2895	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần	C	T2
1263	3.2897	Đắp mặt nạ điều trị	C	T1
1264	3.2898	Đắp mặt nạ dưỡng da	C	T1
1265	3.2899	Chăm sóc da điều trị	C	T1
1266	3.2900	Chăm sóc da thẩm mỹ	C	T1
1267	3.2901	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	C	T1
1268	3.2902	Xông hơi nước, ozôn	C	T1
1269	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	B	P2
1270	3.2934	Cắt sụn thừa nắp tai	C	P3
1271	3.2935	Phẫu thuật tai vểnh	C	P1
1272	3.2944	Phẫu thuật tạo hình rốn	B	P2
1273	3.2945	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	B	P1
1274	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	B	P2
1275	3.2954	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt hình trụ	B	P1
1276	3.2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	C	P2
1277	3.2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	C	P3

1278	3.2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	C	P3
1279	3.2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	C	P1
		16. DA LIỄU		
1280	3.2993	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần	C	T2
1281	3.2995	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	C	T2
1282	3.2996	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	C	T3
1283	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	C	T1
1284	3.2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da	C	T1
1285	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1
1286	3.3023	Thay băng người bệnh chợt, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	C	T2
1287	3.3024	Thay băng người bệnh chợt, loét da trên 20% diện tích cơ thể	C	T2
1288	3.3029	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	C	P3
1289	3.3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	C	P2
1290	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ	C	TĐB
1291	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	TĐB
1292	3.3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	C	P3
1293	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	C	P2
1294	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3
1295	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3
1296	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	D	T3
1297	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1298	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1299	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1300	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1301	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1302	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1303	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1304	3.3047	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2
1305	3.3048	Điều trị bớt sùi da đầu	D	T2
		17. NGOẠI KHOA		
1306	3.3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	C	P3
1307	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3
1308	3.3220	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	C	P1
1309	3.3221	Thắt các động mạch ngoại vi	C	P1
1310	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	B	P3
1311	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	B	P2
1312	3.3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	C	P2
1313	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	C	P1
1314	3.3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T1
1315	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	P1
1316	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	B	P1

1317	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2
1318	3.3293	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1
1319	3.3297	Mở thông dạ dày	C	P2
1320	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2
1321	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2
1322	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2
1323	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2
1324	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1
1325	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	P2
1326	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1
1327	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3
1328	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2
1329	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1
1330	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	B	P1
1331	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1
1332	3.3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	B	T2
1333	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1
1334	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2
1335	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1
1336	3.3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	C	P2
1337	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1
1338	3.3331	Cắt đoạn ruột non	C	P2
1339	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3
1340	3.3341	Phẫu thuật Longo	B	P2
1341	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3
1342	3.3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	B	P2
1343	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3
1344	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2
1345	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2
1346	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2
1347	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1
1348	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1
1349	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1
1350	3.3372	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D	B	P2
1351	3.3373	Thắt trĩ bằng dây cao su	B	P3
1352	3.3374	Nong hậu môn dưới gây mê	B	T1
1353	3.3375	Nong hậu môn không gây mê	B	T3
1354	3.3376	Thắt trĩ độ 1, 2	C	T1
1355	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2
1356	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2
1357	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2
1358	3.3380	Cắt polype trực tràng	C	P2
1359	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	B	P3
1360	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2
1361	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2
1362	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2
1363	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2
1364	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1

1365	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1
1366	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	B	P2
1367	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P3
1368	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2
1369	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2
1370	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2
1371	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	B	P1
1372	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	B	P3
1373	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3
1374	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3
1375	3.3402	Mở bụng thăm dò	C	P3
1376	3.3403	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	C	P2
1377	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	C	P3
1378	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1
1379	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3
1380	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	C	P3
1381	3.3414	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	B	P2
1382	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2
1383	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3
1384	3.3427	Cắt túi mật	B	P2
1385	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	P1
1386	3.3435	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	B	P1
1387	3.3443	Dẫn lưu túi mật	C	P3
1388	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3
1389	3.3462	Khâu lách do chấn thương	B	P1
1390	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1
1391	3.3486	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2
1392	3.3488	Dẫn lưu thận	C	P2
1393	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2
1394	3.3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	B	P2
1395	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2
1396	3.3532	Mở thông bàng quang	C	P2
1397	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2
1398	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2
1399	3.3535	Đặt ống thông bàng quang	D	T3
1400	3.3547	Lấy sỏi niệu đạo	B	P1
1401	3.3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1
1402	3.3550	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P1
1403	3.3560	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	B	P1
1404	3.3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	B	P1
1405	3.3573	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì	B	P1
1406	3.3574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	B	P1
1407	3.3575	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	B	P1
1408	3.3576	Cắt tinh mạc	B	P2
1409	3.3577	Cắt mào tinh	B	P2
1410	3.3578	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	B	P2
1411	3.3579	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2
1412	3.3580	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2
1413	3.3581	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B	P1
1414	3.3582	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	B	P1
1415	3.3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2	B	P2

		bên		
1416	3.3584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	B	P2
1417	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1
1418	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1
1419	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	P1
1420	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1
1421	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1
1422	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2
1423	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3
1424	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2
1425	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	C	P2
1426	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1
1427	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P2
1428	3.3605	Mở rộng lỗ sáo	C	P2
1429	3.3606	Nong niệu đạo	C	P3
1430	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1
1431	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2
1432	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1
1433	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	C	P2
1434	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2
1435	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1
1436	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2
1437	3.3678	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3
1438	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2
1439	3.3680	Cắt cụt cánh tay	B	P3
1440	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3
1441	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	B	P2
1442	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2
1443	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2
1444	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3
1445	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2
1446	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3
1447	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2
1448	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2
1449	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2
1450	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2
1451	3.3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	B	P2
1452	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3
1453	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2
1454	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2
1455	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2
1456	3.3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	B	P1
1457	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1
1458	3.3739	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2
1459	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2
1460	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2

1461	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	D	P3
1462	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1
1463	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1
1464	3.3774	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2
1465	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	B	P2
1466	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1
1467	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2
1468	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2
1469	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2
1470	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2
1471	3.3793	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3
1472	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1
1473	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2
1474	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2
1475	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2
1476	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2
1477	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2
1478	3.3803	Nối gân gấp	B	P1
1479	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2
1480	3.3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối …)	B	P3
1481	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P2
1482	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2
1483	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2
1484	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3
1485	3.3819	Nối gân duỗi	C	P2
1486	3.3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	C	P1
1487	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2
1488	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	C	P2
1489	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	C	P2
1490	3.3824	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2
1491	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2
1492	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3
1493	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3
1494	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1
1495	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1
1496	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1
1497	3.3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm	B	T1
1498	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	C	T1
1499	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1
1500	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	C	T3
1501	3.3841	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1
1502	3.3842	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1
1503	3.3843	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1
1504	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1
1505	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1
1506	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1
1507	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1

1508	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1
1509	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1
1510	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1
1511	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1
1512	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1
1513	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1
1514	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T1
1515	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1
1516	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1
1517	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1
1518	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1
1519	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1
1520	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1
1521	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1
1522	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2
1523	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2
1524	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1
1525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1
1526	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1
1527	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1
1528	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1
1529	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1
1530	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1
1531	3.3871	Nắn, bó bột gẫy xương gót	C	T1
1532	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2
1533	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2
1534	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1
1535	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T1
1536	3.3877	Nẹp bột các loại, không nắn	D	T1
1537	3.3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	T2
1538	3.3899	Mở cửa sổ xương	C	P2
1539	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2
1540	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3
1541	3.3902	Phẫu thuật vết thương khớp	C	P1
1542	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	C	P2
1543	3.3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	C	P1
1544	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2
1545	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB
1546	3.3910	Chích hạch viêm mủ	D	TĐB
1547	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2
1548	3.3915	Cắt rò phần mềm	B	P2
1549	3.3916	Cắt u nang bao hoạt dịch	B	P2
1550	3.3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	B	P2
1551	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	C	P3
1552	3.3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	C	T2
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
1553	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1
1554	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	B	P1
1555	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	B	P2
1556	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P1

1557	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P1
1558	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	B	P1
1559	3.4070	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	B	P3
1560	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2
1561	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1
1562	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P2
1563	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P2
1564	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	B	P2
1565	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P2
1566	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P2
1567	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1
1568	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1
		IV. LAO		
1569	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	B	P2
1570	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2
1571	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2
1572	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2
1573	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2
1574	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2
1575	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2
1576	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2
1577	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2
		V: DA LIỄU		
1578	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1
1579	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3
1580	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2
1581	3.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2
1582	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2
1583	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2
1584	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	C	T2
1585	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2
1586	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2
1587	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2
1588	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3
1589	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2
1590	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2
1591	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3
		VI: TÂM THẦN		
1592	6.40	Đo lưu huyết não	B	
1593	6.48	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	D	
1594	6.61	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp	B	
1595	6.62	Xử trí trạng thái kích động	D	
1596	6.63	Xử trí trạng thái động kinh	B	
1597	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	C	
1598	6.68	Cấp cứu tự sát	D	
1599	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	D	
1600	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	
1601	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	
1602	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu	B	

1603	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C	
1604	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	C	
1605	6.83	Điều trị nghiện rượu	B	
		VII: NỘI TIẾT		
1606	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3
1607	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2
1608	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3
1609	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3
1610	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	B	P2
1611	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3
1612	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
1613	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
1614	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1
1615	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1
1616	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
1617	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3
1618	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
1619	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3
1620	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3
1621	7.235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	B	T1
1622	7.236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	C	T1
1623	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	D	
1624	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	D	
1625	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	D	
1626	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3
1627	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2
		VIII: Y HỌC CỔ TRUYỀN		
		a. Kỹ thuật chung		
1628	8.1	Mai hoa châm	D	T3
1629	8.2	Hào châm	D	T3
1630	8.3	Mãng châm	C	T1
1631	8.4	Nhĩ châm	D	T2
1632	8.5	Điện châm	D	T2
1633	8.6	Thủy châm	D	T2
1634	8.7	Cấy chỉ	C	T1
1635	8.8	Ôn châm	D	T2
1636	8.9	Cứu	D	T3
1637	8.10	Chích lể	D	T3
1638	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2
1639	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2
1640	8.22	Sắc thuốc thang	D	
1641	8.25	Đặt thuốc YHCT	D	T3

1642	8.26	Bó thuốc	D	T3
1643	8.27	Chườm ngải	D	T3
1644	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	D	
		c. Điện mãng châm		
1645	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1
1646	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1
1647	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	C	T1
1648	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
1649	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1
1650	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1
1651	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1
1652	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1
1653	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
1654	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
1655	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1
1656	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1
1657	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
1658	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1
1659	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	C	T1
1660	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	C	T1
1661	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
1662	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1
1663	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1
1664	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1
1665	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	C	T1
1666	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
1667	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1
1668	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1
		d. Điện nhĩ châm		
1669	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2
1670	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2
1671	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2
1672	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2
1673	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2
1674	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2
1675	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2
1676	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
1677	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2
1678	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2
1679	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2
1680	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2
1681	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2
1682	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2
1683	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2
1684	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2
1685	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2

1686	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2
1687	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2
1688	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2
1689	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2
1690	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2
1691	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2
1692	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2
1693	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2
1694	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2
1695	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2
1696	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2
1697	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2
1698	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2
1699	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	T2
1700	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2
1701	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
		đ. Cấy chỉ		
1702	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1
1703	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
1704	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1
1705	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1
1706	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1
1707	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	C	T1
1708	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1
1709	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1
1710	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1
1711	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1
1712	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1
1713	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1
1714	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	C	T1
1715	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
1716	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
1717	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1
1718	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1
1719	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
1720	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1
1721	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
1722	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	C	T1
1723	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
1724	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1
1725	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1
1726	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1
1727	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1
1728	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	C	T1
1729	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1
1730	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	C	T1
1731	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
1732	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1

1733	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1
1734	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1
1735	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1
1736	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1
1737	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1
		e. Điện châm		
1738	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
1739	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
1740	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
1741	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2
1742	8.284	Điện châm điều trị trĩ	D	T2
1743	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2
1744	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	D	T2
1745	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2
1746	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2
1747	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2
1748	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2
1749	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2
1750	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
1751	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2
1752	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
1753	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
1754	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2
1755	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2
1756	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2
1757	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2
1758	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2
1759	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
1760	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
1761	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2
1762	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2
1763	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2
		g. Thủy châm		
1764	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2
1765	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
1766	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2
1767	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	C	T2
1768	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	D	T2
1769	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2
1770	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2
1771	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2
1772	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	D	T2
1773	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2
1774	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2
1775	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2
1776	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2

1777	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	T2
1778	8.351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
1779	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	D	T2
1780	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	D	T2
1781	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
1782	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
1783	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2
1784	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2
1785	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2
1786	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	C	T2
1787	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2
1788	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2
1789	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2
1790	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	C	T2
1791	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2
1792	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2
1793	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2
1794	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2
1795	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
1796	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2
1797	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
1798	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2
1799	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	C	T2
1800	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2
1801	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2
1802	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2
		h. Xoa bóp - bấm huyệt		
1803	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2
1804	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2
1805	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2
1806	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2
1807	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2
1808	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2
1809	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2
1810	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2
1811	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2
1812	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2
1813	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2
1814	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2
1815	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
1816	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2
1817	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
1818	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
1819	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2
1820	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	D	T2
1821	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
1822	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây	D	T2

		thần kinh		
1823	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
1824	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
1825	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2
1826	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
1827	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2
1828	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2
1829	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2
1830	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2
1831	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2
1832	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
1833	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2
1834	8.427	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2
1835	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
1836	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2
1837	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2
1838	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
1839	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
1840	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2
1841	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
1842	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2
1843	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2
1844	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	D	T2
1845	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
1846	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2
1847	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
1848	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
1849	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
1850	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2
1851	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	C	T2
		i. Cứu		
1852	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	D	T3
1853	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3
1854	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3
1855	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
1856	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3
1857	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3
1858	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3
1859	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3
1860	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3
1861	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3
1862	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3
1863	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3
1864	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3
1865	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	D	T3
1866	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3
1867	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3
1868	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3

1869	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3
1870	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3
1871	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3
		k. Giác hơi		
1872	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
1873	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3
1874	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3
1875	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3
1876	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	D	T2
		IX: GÂY MÊ HỒI SỨC		
		A. CÁC KỸ THUẬT		
1877	9.1	Kỹ thuật an thần PCS	B	T1
1878	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	C	
1879	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	C	
1880	9.4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	C	
1881	9.6	Cấp cứu cao huyết áp	C	T1
1882	9.7	Cấp cứu ngừng thở	C	T1
1883	9.8	Cấp cứu ngừng tim	C	T1
1884	9.09	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động	C	T1
1885	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp	B	T1
1886	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	C	
1887	9.12	Chăm sóc catheter động mạch	C	
1888	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
1889	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T3
1890	9.16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	T1
1891	9.17	Chọc tĩnh mạch đùi	C	T3
1892	9.18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	C	T1
1893	9.19	Chọc tuỷ sống đường bên	C	T2
1894	9.20	Chọc tuỷ sống đường giữa	C	T2
1895	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	C	T2
1896	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	T3
1897	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2
1898	9.31	Đặt Combitube	C	T1
1899	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	C	T1
1900	9.33	Đặt mát thanh quản Fastract	C	T1
1901	9.34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	C	T1
1902	9.35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	C	T1
1903	9.36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chẹn phế quản (blocker)	B	TDB
1904	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	C	T2
1905	9.38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	TDB
1906	9.39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	TDB
1907	9.40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	C	T1
1908	9.41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	C	T1
1909	9.42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	C	TDB
1910	9.43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	C	TDB
1911	9.44	Đặt nội khí quản qua mũi	C	T2
1912	9.45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	T2
1913	9.46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	T2
1914	9.49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy	B	TDB

1915	9.59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	C	
1916	9.60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1917	9.61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	B	TDB
1918	9.62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	T2
1919	9.63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	C	T2
1920	9.64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	C	T2
1921	9.65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	B	T1
1922	9.66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	B	T1
1923	9.67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	C	
1924	9.68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	
1925	9.69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	T1
1926	9.72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	C	T2
1927	9.73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	C	T1
1928	9.74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	T1
1929	9.75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	T1
1930	9.76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	T1
1931	9.77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	T1
1932	9.78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	T1
1933	9.79	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện	C	T1
1934	9.80	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	C	T1
1935	9.81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	T1
1936	9.82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng	C	TDB
1937	9.83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	B	T1
1938	9.84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	C	T1
1939	9.85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	B	
1940	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	T2
1941	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	T3
1942	9.88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	T2
1943	9.89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	C	T2
1944	9.90	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh	C	T1
1945	9.91	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò xung điện	C	T1
1946	9.92	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	C	T1
1947	9.93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	B	
1948	9.94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	C	
1949	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	T2
1950	9.96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	T1
1951	9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
1952	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	C	T3
1953	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	C	T3
1954	9.100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	B	T2
1955	9.101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	B	T1
1956	9.102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1957	9.103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	B	TDB
1958	9.104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang	C	TDB

		ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện		
1959	9.105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA	B	TDB
1960	9.106	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	B	TDB
1961	9.107	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter	B	TDB
1962	9.108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	B	
1963	9.109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	B	TDB
1964	9.110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	C	
1965	9.111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)	B	TDB
1966	9.112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	B	TDB
1967	9.113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	C	T1
1968	9.114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	C	T1
1969	9.116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	T1
1970	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	T2
1971	9.118	Hút dẫn lưu ngực	C	T2
1972	9.119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	C	T2
1973	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	C	T2
1974	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2
1975	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	C	
1976	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	
1977	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	C	T3
1978	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	C	T3
1979	9.136	Mở khí quản	C	T1
1980	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	C	T1
1981	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	C	
1982	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng	C	
1983	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	C	
1984	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	
1985	9.148	Rửa tay phẫu thuật	C	
1986	9.149	Rửa tay sát khuẩn	C	
1987	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	
1988	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
1989	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
1990	9.158	Theo dõi dãn cơ bằng máy	C	T3
1991	9.163	Theo dõi đường giấy tại chỗ	C	
1992	9.164	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor	B	
1993	9.165	Theo dõi EtCO2	C	T3
1994	9.166	Theo dõi Hb tại chỗ	C	T3
1995	9.167	Theo dõi Hct tại chỗ	C	
1996	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	C	
1997	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	C	
1998	9.173	Theo dõi SpO2	C	
1999	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	C	
2000	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	C	
2001	9.177	Thở CPAP không qua máy thở	C	T2

2002	9.181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS	B	TDB
2003	9.184	Thở oxy qua mặt nạ	C	
2004	9.185	Thở oxy qua mũ kín	C	
2005	9.186	Thở oxy qua ống chữ T	C	T2
2006	9.189	Thông khí một phổi	B	TDB
2007	9.190	Thông khí qua màng giáp nhẫn	C	TDB
2008	9.191	Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản	B	TDB
2009	9.192	Thường qui đặt nội khí quản khó	C	TDB
2010	9.193	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy	B	TDB
2011	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	
2012	9.195	Truyền dịch thường qui	C	
2013	9.196	Truyền dịch trong sốc	C	
2014	9.197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	C	
2015	9.198	Truyền máu khối lượng lớn	B	
2016	9.199	Truyền máu trong sốc	C	
2017	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	C	TDB
2018	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	C	T1
2019	9.202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	C	
2020	9.203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	C	TDB
2021	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	C	
2022	9.205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	C	
		B. GÂY MÊ		
2023	9.210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
2024	9.211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	
2025	9.213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	
2026	9.214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
2027	9.215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	
2028	9.217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
2029	9.218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	B	
2030	9.220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	
2031	9.222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
2032	9.223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
2033	9.224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
2034	9.226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
2035	9.232	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	
2036	9.233	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	
2037	9.234	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	

2038	9.235	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
2039	9.238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	B	
2040	9.242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản	B	
2041	9.243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
2042	9.247	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	B	
2043	9.248	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	A	
2044	9.253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
2045	9.262	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	
2046	9.267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	
2047	9.069	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	C	
2048	9.270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	
2049	9.271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2050	9.278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
2051	9.287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2052	9.288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
2053	9.290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	
2054	9.291	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới	B	
2055	9.308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	B	
2056	9.309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
2057	9.311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2058	9.312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2059	9.326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
2060	9.329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2061	9.330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2062	9.331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2063	9.332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2064	9.333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2065	9.337	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan	B	
2066	9.342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	
2067	9.343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	
2068	9.344	Gây mê phẫu thuật cắt cột tuỷ sống điều trị chứng đau thần kinh	B	
2069	9.346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
2070	9.347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	C	
2071	9.348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
2072	9.356	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	
2073	9.357	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	
2074	9.363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2075	9.364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5%	C	

		10% diện tích cơ thể ở người lớn		
2076	9.365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2077	9.366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2078	9.367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2079	9.368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2080	9.369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	C	
2081	9.370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
2082	9.371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	C	
2083	9.372	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	B	
2084	9.373	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần	B	
2085	9.375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	
2086	9.376	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	B	
2087	9.377	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	
2088	9.378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
2089	9.379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
2090	9.380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
2091	9.381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
2092	9.382	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	B	
2093	9.383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	C	
2094	9.384	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương	B	
2095	9.385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	
2096	9.386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	
2097	9.390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	
2098	9.391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	B	
2099	9.392	Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	B	
2100	9.402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
2101	9.403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
2102	9.404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	
2103	9.405	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng	B	
2104	9.409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	
2105	9.411	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	B	
2106	9.419	Gây mê phẫu thuật cắt ống động mạch	B	
2107	9.425	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B	
2108	9.426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
2109	9.427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
2110	9.428	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	
2111	9.429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	
2112	9.430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
2113	9.431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2114	9.432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	

2115	9.433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
2116	9.434	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	B	
2117	9.442	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ	B	
2118	9.450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
2119	9.466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
2120	9.067	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
2121	9.468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc	B	
2122	9.472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
2123	9.473	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	B	
2124	9.474	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	B	
2125	9.475	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	B	
2126	9.476	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	B	
2127	9.478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
2128	9.479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	
2129	9.494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	
2130	9.496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
2131	9.499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	B	
2132	9.501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
2133	9.503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	C	
2134	9.504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ	B	
2135	9.505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	C	
2136	9.507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	
2137	9.508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
2138	9.527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
2139	9.528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
2140	9.530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	B	
2141	9.544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	C	
2142	9.546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
2143	9.547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
2144	9.549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	
2145	9.550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	
2146	9.560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
2147	9.561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
2148	9.562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
2149	9.563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
2150	9.564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
2151	9.586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	
2152	9.587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	B	
2153	9.599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
2154	9.601	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	
2155	9.602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	

2156	9.603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	C	
2157	9.604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
2158	9.633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	
2159	9.638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	C	
2160	9.653	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	C	
2161	9.656	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	B	
2162	9.661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	C	
2163	9.662	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	
2164	9.664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
2165	9.665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
2166	9.667	Gây mê phẫu thuật có sốc	B	
2167	9.668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
2168	9.669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	B	
2169	9.673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
2170	9.674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
2171	9.675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	B	
2172	9.678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
2173	9.679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	
2174	9.726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	
2175	9.727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	
2176	9.728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	
2177	9.744	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	
2178	9.745	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	C	
2179	9.757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
2180	9.758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
2181	9.759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
2182	9.760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
2183	9.761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
2184	9.762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
2185	9.763	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	
2186	9.764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
2187	9.765	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	B	
2188	9.766	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	
2189	9.768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
2190	9.769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
2191	9.773	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	B	
2192	9.775	Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột	B	
2193	9.778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
2194	9.785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	
2195	9.786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt	C	

		da tại chỗ		
2196	9.791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	
2197	9.793	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B	
2198	9.794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	
2199	9.795	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	B	
2200	9.797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
2201	9.799	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	
2202	9.817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	B	
2203	9.828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	
2204	9.838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	
2205	9.844	Gây mê phẫu thuật gan- mật	B	
2206	9.847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2207	9.848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	
2208	9.887	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	
2209	9.889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	
2210	9.890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	
2211	9.891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	
2212	9.895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
2213	9.896	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương	B	
2214	9.897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương	C	
2215	9.898	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	B	
2216	9.899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	C	
2217	9.900	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	B	
2218	9.902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn. hở thành bụng	B	
2219	9.907	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	
2220	9.911	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	
2221	9.912	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	
2222	9.914	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	
2223	9.916	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	
2224	9.917	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	
2225	9.918	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	
2226	9.920	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	
2227	9.921	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	
2228	9.923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	C	
2229	9.924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
2230	9.925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương	C	

		chày		
2231	9.926	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
2232	9.927	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	
2233	9.928	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
2234	9.929	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	A	
2235	9.930	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	
2236	9.931	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	
2237	9.932	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	C	
2238	9.933	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	
2239	9.934	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	C	
2240	9.935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay	C	
2241	9.936	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	
2242	9.937	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	C	
2243	9.938	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	
2244	9.939	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
2245	9.940	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	
2246	9.941	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	
2247	9.942	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
2248	9.943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	
2249	9.944	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	
2250	9.945	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	
2251	9.946	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	
2252	9.947	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	C	
2253	9.948	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	
2254	9.949	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	
2255	9.950	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	
2256	9.951	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	
2257	9.952	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	C	
2258	9.953	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	C	
2259	9.954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
2260	9.955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
2261	9.956	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	C	
2262	9.957	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	C	
2263	9.958	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	C	
2264	9.959	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	
2265	9.960	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	C	
2266	9.961	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	C	
2267	9.962	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	
2268	9.963	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	
2269	9.964	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	C	
2270	9.965	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
2271	9.966	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	
2272	9.967	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
2273	9.968	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	C	
2274	9.969	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	B	
2275	9.970	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang	B	
2276	9.971	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	C	

2277	9.972	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon	C	
2278	9.973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	C	
2279	9.974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	
2280	9.975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	C	
2281	9.976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
2282	9.977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	
2283	9.978	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	C	
2284	9.979	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	C	
2285	9.980	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	
2286	9.981	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	
2287	9.982	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	C	
2288	9.983	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	
2289	9.984	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	C	
2290	9.985	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	C	
2291	9.986	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	C	
2292	9.987	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	C	
2293	9.988	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	
2294	9.989	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	C	
2295	9.990	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	C	
2296	9.991	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	C	
2297	9.992	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	
2298	9.993	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	
2299	9.994	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	C	
2300	9.995	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
2301	9.996	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	B	
2302	9.997	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	C	
2303	9.998	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	C	
2304	9.999	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	
2305	9.1000	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2306	9.1001	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
2307	9.1002	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót	C	
2308	9.1003	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	C	
2309	9.1004	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	
2310	9.1005	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	C	
2311	9.1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	C	
2312	9.1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	C	
2313	9.1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	C	
2314	9.1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	C	
2315	9.1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	C	
2316	9.1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	C	
2317	9.1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	C	
2318	9.1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	C	
2319	9.1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	
2320	9.1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn	B	
2321	9.1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	C	
2322	9.1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	B	
2323	9.1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	

2324	9.1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	
2325	9.1074	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	
2326	9.1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
2327	9.1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	
2328	9.1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	
2329	9.1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	
2330	9.1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	
2331	9.1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
2332	9.1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
2333	9.1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
2334	9.1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
2335	9.1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
2336	9.1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
2337	9.1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	
2338	9.1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
2339	9.1117	Gây mê phẫu thuật loai 3	C	
2340	9.1118	Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)	B	
2341	9.1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
2342	9.1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
2343	9.1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
2344	9.1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	
2345	9.1135	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	
2346	9.1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	
2347	9.1138	Gây mê phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	C	
2348	9.1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	
2349	9.1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	
2350	9.1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
2351	9.1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	C	
2352	9.1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
2353	9.1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	
2354	9.1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
2355	9.1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	C	
2356	9.1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
2357	9.1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
2358	9.1199	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	
2359	9.1200	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	B	
2360	9.1217	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	
2361	9.1233	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	
2362	9.1235	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	

2363	9.1276	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách	B	
2364	9.1283	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	
2365	9.1284	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	B	
2366	9.1285	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách	B	
2367	9.1286	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	
2368	9.1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
2369	9.1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
2370	9.1305	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	B	
2371	9.1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	
2372	9.1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	B	
2373	9.1318	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	B	
2374	9.1323	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	B	
2375	9.1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
2376	9.1340	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	
2377	9.1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
2378	9.1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	B	
2379	9.1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	
2380	9.1378	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
2381	9.1379	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	B	
2382	9.1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
2383	9.1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	
2384	9.1453	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
2385	9.1469	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
2386	9.1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
2387	9.1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
2388	9.1475	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
2389	9.1479	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
2390	9.1480	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
2391	9.1482	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
2392	9.1519	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
2393	9.1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
2394	9.1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
2395	9.1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
2396	9.1527	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng	B	
2397	9.1552	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	
2398	9.1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	
2399	9.1586	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo	B	
2400	9.1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
2401	9.1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
2402	9.1596	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	B	
2403	9.1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	C	
2404	9.1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	C	
2405	9.1603	Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo	B	
2406	9.1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
2407	9.1606	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
2408	9.1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	B	
2409	9.1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	B	
2410	9.1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột	B	

2411	9.1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh	B	
2412	9.1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2413	9.1616	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	
2414	9.1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
		C. HỒI SỨC		
2415	9.1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
2416	9.1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
2417	9.1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	
2418	9.1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
2419	9.1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	
2420	9.1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
2421	9.1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	
2422	9.1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
2423	9.1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL	B	
2424	9.1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	
2425	9.1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	
2426	9.1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	
2427	9.1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
2428	9.1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
2429	9.1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
2430	9.1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
2431	9.1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
2432	9.1650	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	
2433	9.1651	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	
2434	9.1652	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	
2435	9.1653	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
2436	9.1656	Hồi sức nội soi nong niệu quản hẹp	B	
2437	9.1660	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản	B	
2438	9.1661	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
2439	9.1665	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	B	
2440	9.1666	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	
2441	9.1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan	C	

2442	9.1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
2443	9.1679	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	B	
2444	9.1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	
2445	9.1681	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	B	
2446	9.1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	C	
2447	9.1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	
2448	9.1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	C	
2449	9.1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	
2450	9.1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2451	9.1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
2452	9.1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
2453	9.1697	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	B	
2454	9.1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2455	9.1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2456	9.1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
2457	9.1708	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	
2458	9.1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
2459	9.1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2460	9.1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2461	9.1737	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang	B	
2462	9.1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
2463	9.1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
2464	9.1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2465	9.1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2466	9.1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2467	9.1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2468	9.1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2469	9.1755	Hồi sức phẫu thuật cắt chỏm nang gan	B	
2470	9.1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	
2471	9.1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	
2472	9.1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	
2473	9.1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
2474	9.1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	C	
2475	9.1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
2476	9.1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	C	
2477	9.1774	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	
2478	9.1779	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	
2479	9.1780	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	
2480	9.1781	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	

2481	9.1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2482	9.1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2483	9.1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2484	9.1785	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2485	9.1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2486	9.1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	C	
2487	9.1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
2488	9.1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	C	
2489	9.1790	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	B	
2490	9.1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	
2491	9.1794	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	B	
2492	9.1795	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	
2493	9.1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
2494	9.1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
2495	9.1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
2496	9.1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
2497	9.1800	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	B	
2498	9.1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	C	
2499	9.1802	Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương	B	
2500	9.1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	
2501	9.1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	
2502	9.1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh	B	
2503	9.1810	Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	B	
2504	9.1817	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	
2505	9.1818	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	
2506	9.1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	
2507	9.1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
2508	9.1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
2509	9.1822	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	
2510	9.1827	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	
2511	9.1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	
2512	9.1843	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B	
2513	9.1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
2514	9.1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
2515	9.1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	
2516	9.1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
2517	9.1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2518	9.1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	
2519	9.1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
2520	9.1852	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	B	

2521	9.1858	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	B	
2522	9.1860	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ	B	
2523	9.1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
2524	9.1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
2525	9.1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
2526	9.1886	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc	B	
2527	9.1890	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
2528	9.1891	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	B	
2529	9.1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
2530	9.1897	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	
2531	9.1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	
2532	9.1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
2533	9.1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	B	
2534	9.1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
2535	9.1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	C	
2536	9.1922	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ	B	
2537	9.1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	C	
2538	9.1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	
2539	9.1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
2540	9.1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	C	
2541	9.1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
2542	9.1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
2543	9.1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	C	
2544	9.1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
2545	9.1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
2546	9.1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	C	
2547	191963	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	B	
2548	9.1964	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
2549	9.1965	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
2550	9.1966	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi	B	
2551	9.1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	
2552	9.1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	
2553	9.1972	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	B	
2554	9.1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
2555	9.1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
2556	9.1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
2557	9.1983	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	B	
2558	9.1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	
2559	9.1994	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	
2560	9.1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
2561	9.1996	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng	B	
2562	9.2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	

2563	9.2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	B	
2564	9.2006	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	B	
2565	9.2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
2566	9.2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	
2567	9.2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành	C	
2568	9.2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
2569	9.2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	
2570	9.2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan	C	
2571	9.2071	Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	C	
2572	9.2072	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	B	
2573	9.2073	Hồi sức phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	B	
2574	9.2074	Hồi sức phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	B	
2575	9.2076	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	B	
2576	9.2077	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	B	
2577	9.2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	C	
2578	9.2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	
2579	9.2081	Hồi sức phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ	B	
2580	9.2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
2581	9.2083	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
2582	9.2085	Hồi sức phẫu thuật có sốc	B	
2583	9.2086	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
2584	9.2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	B	
2585	9.2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
2586	9.2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
2587	9.2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	B	
2588	9.2094	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	
2589	9.2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận	B	
2590	9.2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
2591	9.2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	
2592	9.2112	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	B	
2593	9.2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung	B	
2594	9.2114	Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi	B	
2595	9.2127	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	B	
2596	9.2128	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	B	
2597	9.2129	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	B	
2598	9.2140	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B	
2599	9.2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	
2600	9.2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	
2601	9.2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	
2602	9.2162	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	
2603	9.2163	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	C	
2604	9.2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
2605	9.2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
2606	9.2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp	C	

		kết hợp Bassini và Shouldice		
2607	9.2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
2608	9.2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
2609	9.2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
2610	9.2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	
2611	9.2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
2612	9.2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
2613	9.2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
2614	9.2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
2615	9.2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	
2616	9.2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	
2617	9.2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	
2618	9.2208	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	B	
2619	9.2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	
2620	9.2211	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B	
2621	9.2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	
2622	9.2213	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	B	
2623	9.2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
2624	9.2216	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	C	
2625	9.2217	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	
2626	9.2230	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	C	
2627	9.2231	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác	C	
2628	9.2246	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	
2629	9.2247	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ	B	
2630	9.2248	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	
2631	9.2258	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	
2632	9.2262	Hồi sức phẫu thuật gan- mật	B	
2633	9.2263	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	
2634	9.2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2635	9.2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	
2636	9.2269	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	C	
2637	9.2270	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%	B	
2638	9.2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	C	
2639	9.2304	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	B	
2640	9.2305	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	
2641	9.2306	Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	B	

2642	9.2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	
2643	9.2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	
2644	9.2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	
2645	9.2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	C	
2646	9.2312	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi	B	
2647	9.2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
2648	9.2314	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương	B	
2649	9.2316	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	B	
2650	9.2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	C	
2651	9.2318	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	B	
2652	9.2320	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	
2653	9.2323	Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	C	
2654	9.2325	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	
2655	9.2329	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	
2656	9.2330	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	
2657	9.2332	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	
2658	9.2334	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	
2659	9.2335	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	
2660	9.2336	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	
2661	9.2338	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	
2662	9.2339	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	
2663	9.2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	C	
2664	9.2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
2665	9.2343	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	
2666	9.2344	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
2667	9.2345	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	
2668	9.2346	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
2669	9.2347	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân	A	
2670	9.2349	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	
2671	9.2351	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	
2672	9.2352	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	C	
2673	9.2353	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay	C	
2674	9.2354	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	
2675	9.2355	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	C	
2676	9.2356	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	
2677	9.2357	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
2678	9.2358	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	

2679	9.2359	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	
2680	9.2360	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
2681	9.2361	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	
2682	9.2362	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	
2683	9.2363	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	
2684	9.2364	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	
2685	9.2365	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	C	
2686	9.2367	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	
2687	9.2368	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	
2688	9.2369	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	
2689	9.2370	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	C	
2690	9.2371	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	C	
2691	9.2372	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
2692	9.2373	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
2693	9.2374	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	C	
2694	9.2375	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	C	
2695	9.2376	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	C	
2696	9.2377	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	
2697	9.2378	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	C	
2698	9.2379	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	C	
2699	9.2380	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	
2700	9.2381	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	
2701	9.2382	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia	C	
2702	9.2383	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
2703	9.2384	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	
2704	9.2385	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
2705	9.2389	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	C	
2706	9.2390	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon	C	
2707	9.2391	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	C	
2708	9.2392	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	
2709	9.2393	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	C	
2710	9.2394	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
2711	9.2395	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	
2712	9.2396	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	C	
2713	9.2397	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	C	
2714	9.2398	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	
2715	9.2399	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	
2716	9.2400	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	C	
2717	9.2402	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	C	
2718	9.2403	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	C	
2719	9.2404	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	C	
2720	9.2405	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	C	
2721	9.2406	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	
2722	9.2407	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	C	
2723	9.2408	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	C	
2724	9.2409	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	C	
2725	9.2410	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	
2726	9.2411	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	

2727	9.2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	C	
2728	9.2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
2729	9.2414	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	B	
2730	9.2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	C	
2731	9.2416	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	C	
2732	9.2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	
2733	9.2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2734	9.2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
2735	9.2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót	C	
2736	9.2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	C	
2737	9.2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	
2738	9.2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	C	
2739	9.2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	C	
2740	9.2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	C	
2741	9.2426	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
2742	9.2427	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
2743	9.2428	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	
2744	9.2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	C	
2745	9.2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	C	
2746	9.2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	C	
2747	9.2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	C	
2748	9.2433	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	C	
2749	9.2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	C	
2750	9.2437	Hồi sức phẫu thuật lác người lớn	B	
2751	9.2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy	C	
2752	9.2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	
2753	9.2445	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	B	
2754	9.2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	
2755	9.2474	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	B	
2756	9.2476	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	
2757	9.2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	C	
2758	9.2492	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	
2759	9.2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
2760	9.2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	
2761	9.2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	
2762	9.2501	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	
2763	9.2502	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	
2764	9.2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
2765	9.2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
2766	9.2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
2767	9.2525	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
2768	9.2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
2769	9.2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
2770	9.2530	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	B	
2771	9.2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm	C	

		xương hàm		
2772	9.2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
2773	9.2535	Hồi sức phẫu thuật loai 3	C	
2774	9.2538	Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi	B	
2775	9.2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
2776	9.2549	Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị	B	
2777	9.2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	
2778	9.2559	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	C	
2779	9.2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	
2780	9.2565	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	
2781	9.2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
2782	9.2570	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	C	
2783	9.2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
2784	9.2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	
2785	9.2573	Hồi sức phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
2786	9.2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật	C	
2787	9.2575	Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	
2788	9.2578	Hồi sức phẫu thuật mộng đơn thuần	B	
2789	9.2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
2790	9.2603	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	B	
2791	9.2609	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
2792	9.2617	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	
2793	9.2618	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	B	
2794	9.2635	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	
2795	9.2643	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	B	
2796	9.2651	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	
2797	9.2655	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	
2798	9.2685	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	B	
2799	9.2692	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	B	
2800	9.2694	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách	B	
2801	9.2701	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	
2802	9.2702	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	B	
2803	9.2734	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	
2804	9.2741	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	B	
2805	9.2742	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	B	
2806	9.2753	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	B	
2807	9.2754	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
2808	9.2755	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh	B	
2809	9.2758	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	
2810	9.2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
2811	9.2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	

2812	9.2770	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	B	
2813	9.2774	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	
2814	9.2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	B	
2815	9.2808	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
2816	9.2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	
2817	9.2855	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	
2818	9.2871	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
2819	9.2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
2820	9.2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
2821	9.2890	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
2822	9.2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
2823	9.2892	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	
2824	9.2893	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
2825	9.2895	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
2826	9.2896	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	
2827	9.2897	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
2828	9.2898	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
2829	9.2899	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
2830	9.2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
2831	9.2901	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	
2832	9.2902	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
2833	9.2935	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	
2834	9.2937	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
2835	9.2938	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
2836	9.2939	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
2837	9.2940	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	B	
2838	9.2941	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
2839	9.2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	
2840	9.2970	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	
2841	9.3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	
2842	9.3004	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo	B	
2843	9.3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
2844	9.3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
2845	9.3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	C	
2846	9.3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	C	
2847	9.3019	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung	B	
2848	9.3023	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
2849	9.3024	Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
2850	9.3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	B	
2851	9.3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	B	
2852	9.3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
2853	9.3029	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh	B	
2854	9.3030	Hồi sức phẫu thuật vá da tạo hình mi	B	

2855	9.3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2856	9.3034	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	
2857	9.3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
		D. GÂY TÊ		
2858	9.3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
2859	9.3046	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	
2860	9.3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	
2861	9.3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	
2862	9.3054	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	
2863	9.3055	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
2864	9.3058	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp	B	
2865	9.3062	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản	B	
2866	9.3063	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
2867	9.3067	Gây tê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	B	
2868	9.3068	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	
2869	9.3073	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
2870	9.3081	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	B	
2871	9.3082	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	
2872	9.3083	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	B	
2873	9.3084	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuổng	B	
2874	9.3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	C	
2875	9.3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	C	
2876	9.3090	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	
2877	9.3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2878	9.3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
2879	9.3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
2880	9.3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2881	9.3110	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	
2882	9.3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
2883	9.3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2884	9.3132	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2885	9.3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2886	9.3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2887	9.3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2888	9.3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2889	9.3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2890	9.3154	Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình	B	
2891	9.3159	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	
2892	9.3160	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller	B	
2893	9.3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	

2894	9.3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	
2895	9.3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	
2896	9.3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
2897	9.3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	C	
2898	9.3181	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	
2899	9.3182	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	
2900	9.3183	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2901	9.3184	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2902	9.3185	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2903	9.3186	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2904	9.3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2905	9.3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2906	9.3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	C	
2907	9.3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
2908	9.3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	C	
2909	9.3192	Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	B	
2910	9.3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	
2911	9.3196	Gây tê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	B	
2912	9.3197	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	
2913	9.3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
2914	9.3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
2915	9.3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
2916	9.3204	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương	B	
2917	9.3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	
2918	9.3206	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	
2919	9.3211	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh	B	
2920	9.3212	Gây tê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	B	
2921	9.3213	Gây tê phẫu thuật cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	
2922	9.3219	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	
2923	9.3220	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	
2924	9.3221	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	
2925	9.3222	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
2926	9.3223	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
2927	9.3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	
2928	9.3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
2929	9.3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
2930	9.3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	

2931	9.3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
2932	9.3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2933	9.3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	
2934	9.3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
2935	9.3254	Gây tê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	B	
2936	9.3260	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	B	
2937	9.3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
2938	9.3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
2939	9.3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
2940	9.3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc	B	
2941	9.3292	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
2942	9.3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
2943	9.3299	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	
2944	9.3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
2945	9.3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	C	
2946	9.3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ	B	
2947	9.3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	C	
2948	9.3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
2949	9.3343	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì	B	
2950	9.3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
2951	9.3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
2952	9.3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	C	
2953	9.3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
2954	9.3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
2955	9.3351	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản	B	
2956	9.3352	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	B	
2957	9.3366	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
2958	9.3367	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
2959	9.3368	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi	B	
2960	9.3369	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	
2961	9.3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	
2962	9.3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
2963	9.3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
2964	9.3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
2965	9.3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
2966	9.3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
2967	9.3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
2968	9.3402	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	
2969	9.3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
2970	9.3422	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	
2971	9.3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	C	
2972	9.3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
2973	9.3473	Gây tê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	C	
2974	9.3474	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	B	
2975	9.3476	Gây tê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	B	
2976	9.3478	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	B	
2977	9.3479	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	B	

2978	9.3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	C	
2979	9.3482	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	
2980	9.3483	Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ	B	
2981	9.3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
2982	9.3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
2983	9.3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
2984	9.3496	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	
2985	9.3497	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận	B	
2986	9.3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
2987	9.3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	
2988	9.3514	Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	B	
2989	9.3515	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung	B	
2990	9.3516	Gây tê phẫu thuật di thực hàng lông mi	B	
2991	9.3529	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	B	
2992	9.3530	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	B	
2993	9.3531	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	B	
2994	9.3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	
2995	9.3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	
2996	9.3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	
2997	9.3564	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	
2998	9.3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
2999	9.3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
3000	9.3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
3001	9.3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
3002	9.3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
3003	9.3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
3004	9.3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
3005	9.3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
3006	9.3597	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	
3007	9.3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
3008	9.3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	
3009	9.3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	
3010	9.3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	
3011	9.3613	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B	
3012	9.3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	
3013	9.3615	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	B	
3014	9.3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
3015	9.3623	Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	B	
3016	9.3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	B	
3017	9.3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	B	
3018	9.3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	B	
3019	9.3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm	C	

		phương tiện cố định)		
3020	9.3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	C	
3021	9.3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	B	
3022	9.3638	Gây tê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	A	
3023	9.3639	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	B	
3024	9.3648	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	
3025	9.3649	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ	B	
3026	9.3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	
3027	9.3655	Gây tê phẫu thuật đục chỏi xương	B	
3028	9.3666	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	
3029	9.3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
3030	9.3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	
3031	9.3669	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc	B	
3032	9.3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	
3033	9.3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	
3034	9.3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	
3035	9.3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	C	
3036	9.3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
3037	9.3717	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương	C	
3038	9.3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	C	
3039	9.3731	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	
3040	9.3732	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	
3041	9.3734	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	
3042	9.3736	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	
3043	9.3737	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	
3044	9.3738	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	
3045	9.3740	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	
3046	9.3741	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	
3047	9.3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	C	
3048	9.3744	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
3049	9.3745	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	
3050	9.3746	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
3051	9.3748	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
3052	9.3749	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	B	
3053	9.3751	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	
3054	9.3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	
3055	9.3754	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	C	
3056	9.3755	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay	C	
3057	9.3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	

3058	9.3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	C	
3059	9.3758	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	
3060	9.3759	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
3061	9.3760	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	
3062	9.3761	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	
3063	9.3762	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
3064	9.3763	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	
3065	9.3764	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	
3066	9.3765	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	
3067	9.3766	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	
3068	9.3767	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	C	
3069	9.3769	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	
3070	9.3771	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	
3071	9.3772	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	C	
3072	9.3773	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	C	
3073	9.3774	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
3074	9.3775	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
3075	9.3776	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	C	
3076	9.3777	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	C	
3077	9.3778	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	C	
3078	9.3779	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	
3079	9.3780	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	C	
3080	9.3781	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	C	
3081	9.3782	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	
3082	9.3783	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	
3083	9.3784	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	C	
3084	9.3785	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
3085	9.3786	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	
3086	9.3787	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
3087	9.3791	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	C	
3088	9.3792	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Pilon	C	
3089	9.3793	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	C	
3090	9.3794	Gây tê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	
3091	9.3795	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương căng chân	C	
3092	9.3796	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
3093	9.3797	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	
3094	9.3798	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	C	
3095	9.3799	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	C	
3096	9.3800	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	
3097	9.3801	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	
3098	9.3802	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	C	
3099	9.3803	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	
3100	9.3804	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	C	
3101	9.3805	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	C	
3102	9.3806	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	C	
3103	9.3807	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	C	
3104	9.3808	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	
3105	9.3809	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	C	

3106	9.3810	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	C	
3107	9.3811	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	C	
3108	9.3812	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	
3109	9.3813	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	
3110	9.3814	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	C	
3111	9.3815	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
3112	9.3816	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	B	
3113	9.3817	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	D	
3114	9.3818	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	C	
3115	9.3819	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	
3116	9.3820	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
3117	9.3821	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
3118	9.3822	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương gót	C	
3119	9.3823	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	C	
3120	9.3824	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	
3121	9.3825	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	C	
3122	9.3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	C	
3123	9.3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	C	
3124	9.3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	C	
3125	9.3832	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	C	
3126	9.3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	C	
3127	9.3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	C	
3128	9.3835	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	C	
3129	9.3836	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	C	
3130	9.3839	Gây tê phẫu thuật lác người lớn	B	
3131	9.3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy	C	
3132	9.3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	
3133	9.3847	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	B	
3134	9.3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	
3135	9.3861	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	C	
3136	9.3863	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy	B	
3137	9.3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
3138	9.3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	
3139	9.3866	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	
3140	9.3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
3141	9.3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	
3142	9.3869	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	B	
3143	9.3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
3144	9.3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	B	
3145	9.3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	
3146	9.3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	
3147	9.3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
3148	9.3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
3149	9.3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
3150	9.3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
3151	9.3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	

3152	9.3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
3153	9.3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	B	
3154	9.3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
3155	9.3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	B	
3156	9.3894	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	B	
3157	9.3895	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	
3158	9.3898	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	
3159	9.3902	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	C	
3160	9.3909	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	B	
3161	9.3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
3162	9.3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	
3163	9.3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	
3164	9.3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	
3165	9.3921	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	
3166	9.3922	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
3167	9.3923	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
3168	9.3924	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	B	
3169	9.3930	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	B	
3170	9.3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
3171	9.3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
3172	9.3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	
3173	9.3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
3174	9.3953	Gây tê phẫu thuật loai 3	C	
3175	9.3955	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
3176	9.3956	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi	B	
3177	9.3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
3178	9.3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
3179	9.3971	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	
3180	9.3972	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	
3181	9.3974	Gây tê phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	C	
3182	9.3977	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	C	
3183	9.3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	
3184	9.3984	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	
3185	9.3985	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi	B	
3186	9.3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
3187	9.3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	C	
3188	9.3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
3189	9.3992	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật	C	
3190	9.3993	Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	
3191	9.3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần	B	
3192	9.4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	

3193	9.4027	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
3194	9.4152	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	
3195	9.4053	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	
3196	9.4159	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	B	
3197	9.4173	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh	B	
3198	9.4175	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	
3199	9.4176	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	
3200	9.4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
3201	9.4183	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	B	
3202	9.4184	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	
3203	9.4247	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	B	
3204	9.4264	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
3205	9.4307	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
3206	9.4313	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
3207	9.4315	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
3208	9.4316	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
3209	9.4320	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
3210	9.4336	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	
3211	9.4356	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
3212	9.4390	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	
3213	9.4359	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
3214	9.4423	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
3215	9.4425	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	
3216	9.4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
3217	9.4433	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	C	
3218	9.4436	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng	C	
3219	9.4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
3220	9.4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
3221	9.4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	B	
3222	9.4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	B	
3223	9.4446	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
3224	9.4447	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh	B	
3225	9.4451	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
3226	9.4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	
3227	9.4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
		Đ. AN THẦN		
3228	9.4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	C	
3229	9.4461	An thần bệnh nhân nhổ răng	B	
3230	9.4462	An thần bệnh nhân nội soi đường mật	B	
3231	9.4463	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa	B	
3232	9.4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	C	
3233	9.4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	C	
3234	9.4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	C	
3235	9.4475	An thần nội soi gắp dị vật đường thở	B	
3236	9.4476	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	
3237	9.4477	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	
3238	9.4478	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	

3239	9.4479	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
3240	9.4481	An thần nội soi nong niệu quản hẹp	B	
3241	9.4484	An thần nội soi tán sỏi niệu quản	B	
3242	9.4485	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
3243	9.4488	An thần nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	
3244	9.4489	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	B	
3245	9.4490	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
3246	9.4491	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID	B	
3247	9.4492	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
3248	9.4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	A	
3249	9.4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
3250	9.4511	An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	
3251	9.4512	An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	B	
3252	9.4515	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	B	
3253	9.4533	An thần phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	B	
3254	9.4538	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu	B	
3255	9.4540	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
3256	9.4552	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa	B	
3257	9.4594	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	
3258	9.4610	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
3259	9.4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
3260	9.4628	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
3261	9.4629	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
3262	9.4630	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
3263	9.4632	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
3264	9.4633	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
3265	9.4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
3266	9.4636	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
3267	9.4637	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
3268	9.4638	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
3269	9.4639	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
3270	9.4640	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
3271	9.4642	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
3272	9.4644	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	
3273	9.4657	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	
3274	9.4677	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
3275	9.4678	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
3276	9.4679	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
3277	9.4712	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	
3278	9.4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
3279	9.4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	
3280	9.4749	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	B	
3281	9.4751	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	
3282	9.4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
3283	9.4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	

3284	9.9000	Gây mê khác		
3285	9.9001	Gây mê trong phẫu thuật mắt		
3286	9.9002	Gây mê trong thủ thuật mắt		
		X. NGOẠI KHOA		
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC		
3287	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2
3288	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1
3289	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1
3290	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	C	P1
3291	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T3
3292	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1
3293	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1
3294	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2
3295	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	C	P1
3296	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2
3297	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2
3298	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1
3299	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1
3300	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	C	P1
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC		
3301	10.303	Cắt thận đơn thuần	B	P1
3302	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1
3303	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB
3304	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	PĐB
3305	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2
3306	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1
3307	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2
3308	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1
3309	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1
3310	10.329	Nong niệu quản	B	P1
3311	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1
3312	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	B	TĐB
3313	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	T1
3314	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1
3315	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1
3316	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1
3317	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	C	T1
3318	10.355	Lấy sỏi bàng quang	C	P2
3319	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2
3320	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2
3321	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3
3322	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1
3323	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2
3324	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P3
3325	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1
3326	10.395	Cắt tinh mạc	B	P2
3327	10.396	Cắt mào tinh	B	P2
3328	10.397	Cắt thể Morgani xoắn	B	P2
3329	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2

3330	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2
3331	10.401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2
3332	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	B	P3
3333	10.405	Nong niệu đạo	C	T1
3334	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3
3335	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2
3336	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3
3337	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3
3338	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3
3339	10.412	Mở rộng lỗ sáo	D	P3
		D. TIÊU HÓA		
3340	10.416	Mở thông dạ dày	C	P3
3341	10.453	Nối vị tràng	C	P3
3342	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2
3343	10.455	Cắt đoạn dạ dày	B	P1
3344	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1
3345	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2
3346	10.464	Phẫu thuật Newmann	C	P2
3347	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2
3348	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	B	P1
3349	10.469	Mở cơ môn vị	B	P2
3350	10.470	Tạo hình môn vị	B	P2
3351	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2
3352	10.472	Các phẫu thuật dạ dày khác	B	P2
3353	10.473	Cắt u tá tràng	C	P1
3354	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1
3355	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1
3356	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1
3357	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3
3358	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2
3359	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2
3360	10.482	Tháo xoắn ruột non	C	P2
3361	10.483	Tháo lồng ruột non	C	P2
3362	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2
3363	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	C	P1
3364	10.486	Cắt ruột non hình chêm	C	P2
3365	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1
3366	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1
3367	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1
3368	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB
3369	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1
3370	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1
3371	10.493	Đóng mở thông ruột non	C	P2
3372	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2
3373	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2
3374	10.496	Cắt mạc nối lớn	C	P2
3375	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2
3376	10.498	Cắt u mạc treo ruột	C	P1
3377	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2
3378	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2
3379	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2

3380	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2
3381	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2
3382	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2
3383	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2
3384	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2
3385	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1
3386	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1
3387	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1
3388	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1
3389	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1
3390	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1
3391	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2
3392	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2
3393	10.526	Lấy dị vật trực tràng	C	P2
3394	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1
3395	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1
3396	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1
3397	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2
3398	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3
3399	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2
3400	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2
3401	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1
3402	10.552	Phẫu thuật Longo	B	P2
3403	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2
3404	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2
3405	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2
3406	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1
3407	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	B	P2
3408	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	B	P2
3409	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2
3410	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	P2
3411	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3
3412	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	C	P2
3413	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1
3414	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	B	P1
3415	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2
3416	10.573	Các phẫu thuật hậu môn khác	C	P2
		Đ. GAN - MẬT - TỤY		
3417	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	P1
3418	10.608	Cầm máu nhu mô gan	C	P1
3419	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1
3420	10.610	Lấy máu tụ bao gan	B	P1
3421	10.611	Cắt chỏm nang gan	C	P1
3422	10.620	Mở thông túi mật	C	P2
3423	10.621	Cắt túi mật	C	P1
3424	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường	B	P1

		mật		
3425	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1
3426	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	B	P1
3427	10.637	Cắt nang ống mật chủ	B	P1
3428	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1
3429	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1
3430	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1
3431	10.641	Dẫn lưu nang tụy	C	P1
3432	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1
3433	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	C	P1
3434	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1
3435	10.673	Cắt lách do chấn thương	C	P1
3436	10.676	Khâu vết thương lách	C	P1
3437	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	B	P1
3438	10.678	Các phẫu thuật lách khác	B	P1
		E. THANH BỤNG - CƠ HOÀNG - PHÚC MẠC		
3439	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2
3440	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P1
3441	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2
3442	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2
3443	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1
3444	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1
3445	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2
3446	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1
3447	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1
3448	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	C	P2
3449	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1
3450	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1
3451	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1
3452	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1
3453	10.699	Khâu vết thương thành bụng	C	P2
3454	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác	B	P2
3455	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1
3456	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1
3457	10.713	Lấy u sau phúc mạc	B	P1
		G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH		
3458	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1
3459	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1
3460	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2
3461	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1
3462	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1
3463	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1
3464	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1
3465	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1
3466	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1
3467	10.732	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P2
3468	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2
3469	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1
3470	10.736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1

3471	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2
3472	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1
3473	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1
3474	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1
3475	10.743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	B	P1
3476	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1
3477	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1
3478	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1
3479	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1
3480	10.755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	P1
3481	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	P1
3482	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1
3483	10.772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2
3484	10.773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1
3485	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1
3486	10.755	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1
3487	10.776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1
3488	10.779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1
3489	10.780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1
3490	10.781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1
3491	10.784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1
3492	10.785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1
3493	10.788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1
3494	10.793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1
3495	10.798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1
3496	10.799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1
3497	10.801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1
3498	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1
3499	10.806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1
3500	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P1
3501	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1
3502	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1
3503	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1
3504	10.813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	A	PDB
3505	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PDB
3506	10.815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1
3507	10.816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1
3508	10.817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1
3509	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1
3510	10.820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2
3511	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1
3512	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1
3513	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1
3514	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1
3515	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB
3516	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1
3517	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1
3518	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1
3519	10.860	Thương tích bàn tay giản đơn	C	P2

3520	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1
3521	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2
3522	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2
3523	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2
3524	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1
3525	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1
3526	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2
3527	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2
3528	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	P1
3529	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2
3530	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2
3531	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1
3532	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	B	P1
3533	10.893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	B	P1
3534	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1
3535	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2
3536	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2
3537	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2
3538	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2
3539	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	P2
3540	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2
3541	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2
3542	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1
3543	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2
3544	10.957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	B	P2
3545	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1
3546	10.960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm²	B	P2
3547	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	B	P2
3548	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2
3549	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2
3550	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2
3551	10.970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	B	P2
3552	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1
3553	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1
3554	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng	B	T2
3555	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2
3556	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1
3557	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1
3558	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2
3559	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2
3560	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2
3561	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1
3562	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1
3563	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2
3564	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1
3565	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2
3566	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2
3567	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2
3568	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1

3569	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1
3570	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1
3571	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2
3572	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2
3573	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2
3574	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1
3575	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	B	T1
3576	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	B	T1
3577	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	B	T1
3578	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1
3579	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2
3580	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2
3581	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2
3582	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2
3583	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2
3584	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2
3585	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2
3586	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1
3587	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1
3588	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2
3589	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2
3590	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1
3591	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1
3592	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2
3593	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2
3594	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2
3595	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2
3596	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2
3597	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1
3598	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1
3599	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2
3600	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2
3601	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	B	T2
3602	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2
3603	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn	B	T2
3604	10.9002	Cắt phymosis [thủ thuật]		
3605	10.9003	Thay băng		
3606	10.9004	Cắt chỉ		
3607	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	
		XI. BỎNG		
3608	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2
3609	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2
3610	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3
3611	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2
3612	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3

3613	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	C	T3
3614	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	D	T3
3615	11.14	Gây mê thay băng bỏng	C	
3616	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1
3617	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3
3618	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
3619	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2
3620	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2
3621	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
3622	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2
3623	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P1
3624	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2
3625	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2
3626	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1
3627	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2
3628	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2
3629	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1
3630	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2
3631	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P2
3632	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1
3633	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1
3634	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1
3635	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	D	T3
3636	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	D	T2
3637	11.80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	D	T2
3638	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	D	T2
3639	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid	D	T1
3640	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	D	T1
3641	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	C	T1
3642	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	C	T1
3643	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	C	T1
3644	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1
3645	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1
3646	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T1
3647	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T1

3648	11.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	B	T1
3649	11.97	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2
3650	11.100	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T2
3651	11.101	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1
3652	11.102	Khám di chứng bỏng	C	T3
3653	11.103	Cắt sẹo khâu kín	C	P2
3654	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2
3655	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P2
3656	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1
3657	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1
3658	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3
3659	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	C	T3
3660	11.123	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng	C	T2
3661	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3
3662	11.128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	C	T2
3663	11.129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng	C	T3
3664	11.130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	C	T2
3665	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	C	T3
		Đ. ĐIỀU TRỊ BỎNG		
3666	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3
3667	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1
3668	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh	D	T2
3669	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	D	T2
3670	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	D	T2
3671	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3
		E. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG		
3672	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	B	P1
		G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH		
3673	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3
3674	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2
3675	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2
3676	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	C	T3
3677	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.	D	T3
3678	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	C	T2
3679	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	D	T3
		XII. UNG BƯỚU		
3680	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2
3681	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1
3682	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1
3683	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1
3684	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1
3685	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2

3686	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2
3687	12.12	Cắt các u nang giáp móng	C	P2
3688	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1
3689	12.46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P1
3690	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2
3691	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1
3692	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1
3693	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2
3694	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2
3695	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1
3696	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1
3697	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2
3698	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2
3699	12.147	Cắt u amidan	B	P2
3700	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2
3701	12.162	Cắt polyp mũi	C	P2
3702	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2
3703	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C	
3704	12.212	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	B	
3705	12.213	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	B	
3706	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	B	
3707	12.216	Cắt u sau phúc mạc	B	
3708	12.217	Cắt u mạc treo có cắt ruột	B	
3709	12.218	Cắt u mạc treo không cắt ruột	C	
3710	12.219	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	B	
3711	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	B	
3712	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3
3713	12.262	Cắt u nang thừng tinh	C	
3714	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	C	P2
3715	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	C	P2
3716	12.265	Cắt u lành dương vật	C	P2
3717	12.267	Cắt u vú lành tính	C	P2
3718	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3
3719	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3
3720	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
3721	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2
3722	12.281	Cắt u nang buồng trứng	C	P2
3723	12.282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P2
3724	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2
3725	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
3726	12.285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	C	P1
3727	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung	B	P2
3728	12.288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	B	T1
3729	12.289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2
3730	12.290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1
3731	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1
3732	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PĐB
3733	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1

3734	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1
3735	12.306	Cắt u thành âm đạo	C	P2
3736	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2
3737	12.310	Cắt u thần kinh	B	P2
3738	12.311	Cắt u xơ cơ xâm lấn	B	P2
3739	12.312	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	B	P2
3740	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2
3741	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1
3742	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2
3743	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3
3744	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2
3745	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2
3746	12.027	Tháo khớp cổ tay do ung thư	B	P1
3747	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1
3748	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1
3749	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	B	P1
3750	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	B	P1
3751	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	B	P1
3752	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1
3753	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1
		XIII. PHỤ SẢN		
		A. SẢN KHOA		
3754	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	C	PĐB
3755	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1
3756	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1
3757	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1
3758	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1
3759	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	PĐB
3760	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2
3761	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	C	P2
3762	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	B	PĐB
3763	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PĐB
3764	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1
3765	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2
3766	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1
3767	13.14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
3768	13.15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
3769	13.16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1

3770	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1
3771	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P1
3772	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	P1
3773	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	B	
3774	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	C	
3775	13.22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	C	
3776	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C	
3777	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1
3778	13.25	Nội xoay thai	C	T1
3779	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1
3780	13.27	Forceps	C	T1
3781	13.28	Giác hút	C	T1
3782	13.29	Soi ối	C	
3783	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1
3784	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1
3785	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
3786	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2
3787	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	D	
3788	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	D	
3789	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	D	
3790	13.37	Kiểm soát tử cung	D	
3791	13.38	Bóc rau nhân tạo	D	
3792	13.39	Kỹ thuật bấm ối	D	
3793	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D	
3794	13.41	Khám thai	D	
3795	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2
3796	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	TDB
3797	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	B	T1
3798	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	B	T1
3799	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3
3800	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C	T2
3801	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	C	
3802	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C	
3803	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1
3804	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C	
3805	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2
		B. PHỤ KHOA		
3806	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PĐB
3807	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1
3808	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1
3809	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1
3810	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1
3811	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1
3812	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1
3813	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1
3814	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1

3815	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2
3816	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
3817	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PĐB
3818	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1
3819	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2
3820	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1
3821	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1
3822	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1
3823	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1
3824	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1
3825	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1
3826	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1
3827	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1
3828	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1
3829	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1
3830	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1
3831	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1
3832	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1
3833	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1
3834	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1
3835	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	C	P2
3836	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1
3837	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1
3838	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	B	P1
3839	13.101	Phẫu thuật Crossen	B	P1
3840	13.102	Phẫu thuật Manchester	B	P1
3841	13.103	Phẫu thuật Lefort	B	P2
3842	13.104	Phẫu thuật Labhart	B	P2
3843	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2
3844	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2
3845	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2
3846	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2
3847	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2
3848	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2
3849	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2
3850	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1
3851	13.117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1
3852	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1
3853	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1
3854	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1
3855	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1
3856	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P1

3857	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1
3858	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P1
3859	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2
3860	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2
3861	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2
3862	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	B	T1
3863	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3
3864	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
3865	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2
3866	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C	
3867	13.147	Cắt u thành âm đạo	C	P3
3868	13.148	Lấy dị vật âm đạo	C	T2
3869	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3
3870	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
3871	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2
3872	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T2
3873	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T2
3874	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3
3875	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	C	T2
3876	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1
3877	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2
3878	13.158	Nạo hút thai trứng	C	T1
3879	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1
3880	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	C	
3881	13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	
3882	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	C	T1
3883	13.163	Chích áp xe vú	C	T2
3884	13.164	Khám nam khoa	C	
3885	13.165	Khám phụ khoa	D	
3886	13.166	Soi cổ tử cung	D	
3887	13.167	Làm thuốc âm đạo	D	
3888	13.174	Cắt u vú lành tính	C	P2
3889	13.175	Bóc nhân xơ vú	C	T1
3890	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2
		C. SƠ SINH		
3891	13.181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	B	
3892	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2
3893	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2
3894	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C	
3895	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1
3896	13.189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	C	
3897	13.190	Truyền máu sơ sinh	C	
3898	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1
3899	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C	
3900	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1
3901	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực	C	
3902	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1

3903	13.196	Khám sơ sinh	D	
3904	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh	D	
3905	13.198	Tắm sơ sinh	D	
3906	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D	
3907	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D	
3908	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	D	
3909	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	D	
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH		
3910	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1
3911	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2
3912	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1
3913	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2
3914	13.225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	C	T2
3915	13.226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	C	T3
3916	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	C	T1
3917	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	D	T3
		E. PHÁ THAI		
3918	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B	
3919	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B	
3920	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1
3921	13.234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	B	T1
3922	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1
3923	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T1
3924	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C	
3925	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2
3926	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3
		XIV. MẮT		
3927	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	P3
3928	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2
3929	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2
3930	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2
3931	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1
3932	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	B	P1
3933	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3
3934	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2
3935	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2
3936	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1
3937	14.92	Tiêm coctison điều trị u máu	B	T2
3938	14.98	Chích mủ mắt	B	T3
3939	14.106	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3
3940	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2
3941	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2
3942	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	B	T1
3943	14.127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	B	P2
3944	14.133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	B	P2
3945	14.138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	B	P2
3946	14.158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB

3947	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	B	T1
3948	14.161	Tập nhược thị	C	
3949	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2
3950	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2
3951	14.164	Cắt bỏ túi lệ	C	P2
3952	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2
3953	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1
3954	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1
3955	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3
3956	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3
3957	14.170	Phẫu thuật lác người lớn	C	P3
3958	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3
3959	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2
3960	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3
3961	14.175	Khâu phủ kết mạc	C	P2
3962	14.176	Khâu giác mạc	C	P1
3963	14.177	Khâu củng mạc	C	P1
3964	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	B	P1
3965	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1
3966	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2
3967	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2
3968	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2
3969	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2
3970	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2
3971	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2
3972	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2
3973	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2
3974	14.196	Tiêm nội mô giác mạc	B	T1
3975	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1
3976	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	C	
3977	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2
3978	14.201	Khâu kết mạc	D	P3
3979	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3
3980	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3
3981	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2
3982	14.206	Bơm rửa lệ đạo	D	T2
3983	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	D	T2
3984	14.208	Thay băng vô khuẩn	D	T2
3985	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt	D	
3986	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3
3987	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2
3988	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1
3989	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3
3990	14.214	Bóc giả mạc	C	T3
3991	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1
3992	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1
3993	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2
3994	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2
3995	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2
3996	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2
3997	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	

3998	14.223	Khám lâm sàng mắt	D	
3999	14.229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	C	P1
4000	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	B	P1
4001	14.233	Phẫu thuật tạo nếp mi	C	P2
4002	14.234	Phẫu thuật điều trị hở mi	B	P1
4003	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C	
4004	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	C	
4005	14.251	Test phát hiện khô mắt	C	
4006	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2
4007	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1
4008	14.254	Đo thị trường chu biên	C	T1
4009	14.255	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	C	
4010	14.256	Đo sắc giác	C	T2
4011	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2
4012	14.258	Đo khúc xạ máy	C	
4013	14.260	Đo thị lực	D	
4014	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3
4015	14.261	Thử kính	C	
4016	14.265	Đo thị giác 2 mắt	C	T1
4017	14.262	Đo độ lác	C	
4018	14.263	Xác định sơ đồ song thị	C	T3
4019	14.264	Đo biên độ điều tiết	C	T3
4020	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2
4021	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2
		1. NỘI KHOA		
4022	14.288	Test lẩy bì	D	
4023	14.289	Test nội bì	D	
4024	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	D	
4025	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D	
		XV. TAI MŨI HỌNG		
		A. TAI - TAI THẦN KINH		
4026	15.27	Mở sào bào	B	P2
4027	15.28	Mở sào bào - thượng nhĩ	B	P2
4028	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	B	P2
4029	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2
4030	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2
4031	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	B	P1
4032	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2
4033	15.44	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	B	P1
4034	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	P3
4035	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3
4036	15.47	Cắt bỏ vành tai thừa	C	P3
4037	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3
4038	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3
4039	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3
4040	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2
4041	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3
4042	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2
4043	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	C	T1
4044	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3
4045	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài	D	T2

4046	15.58	Làm thuốc tai	D	T3
4047	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2
		B. MŨI - XOANG		
4048	15.76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	C	P2
4049	15.80	Cắt Polyp mũi	C	P2
4050	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2
4051	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2
4052	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1
4053	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2
4054	15.121	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	B	P1
4055	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2
4056	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3
4057	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2
4058	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1
4059	15.132	Bẻ cuốn mũi	C	T2
4060	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	C	T1
4061	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	T1
4062	15.138	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
4063	15.139	Phương pháp Proetz	C	T3
4064	15.140	Nhét bấc mũi sau	C	T2
4065	15.141	Nhét bấc mũi trước	C	T2
4066	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2
4067	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2
4068	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2
4069	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3
4070	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	D	T3
4071	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3
		C. HỌNG- THANH QUẢN		
4072	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2
4073	15.151	Phẫu thuật cắt u Amydal	B	P1
4074	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	C	P2
4075	15.153	Nạo VA	C	T1
4076	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2
4077	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2
4078	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3
4079	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	B	P1
4080	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3
4081	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	T1
4082	15.206	Chích áp xe sàn miệng	C	T2
4083	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
4084	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	C	T2
4085	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2
4086	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
4087	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
4088	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	T2
4089	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2
4090	15.218	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
4091	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1
4092	15.220	Thay canuyn	C	T2
4093	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	D	TĐB
4094	15.222	Khí dung mũi họng	D	

4095	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1
4096	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3
4097	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2
4098	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1
4099	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1
4100	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1
4101	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TĐB
4102	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TĐB
4103	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1
		D. ĐẦU CỔ		
4104	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1
4105	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	B	P1
4106	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2
4107	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	B	P1
4108	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3
4109	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1
4110	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D	
4111	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3
4112	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3
		E. PHẪU THUẬT THẨM MỸ		
4113	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	B	P2
4114	15.325	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	B	P2
4115	15.326	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	B	P2
4116	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2
4117	15.332	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vạt da	B	P2
4118	15.363	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	D	
4119	15.366	Khâu lỗ thủng thực quản	B	
4120	15.368	Trích áp xe vùng đầu cổ	D	
		G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)		
4121	15.9000	Nội soi Tai		
4122	15.9001	Nội soi Mũi xoang		
		XVI. RĂNG HÀM MẶT		
		A. RĂNG		
4123	16.31	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	B	P2
4124	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	B	P2
4125	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	B	P2
4126	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3
4127	16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	B	P2
4128	16.37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	T2
4129	16.38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	B	T2
4130	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	B	P3
4131	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	B	P3
4132	16.41	Điều trị viêm quanh răng	B	T1
4133	16.42	Chích áp xe lợi	C	T1
4134	16.43	Lấy cao răng	D	T1
4135	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	D	P3
4136	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3

4137	16.52	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
4138	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
4139	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3
4140	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3
4141	16.57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	B	T3
4142	16.58	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn	C	T2
4143	16.60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)	B	T1
4144	16.61	Điều trị tủy lại	B	P3
4145	16.63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ	B	P3
4146	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2
4147	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	B	T2
4148	16.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	C	T2
4149	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2
4150	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	D	T2
4151	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2
4152	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	C	T2
4153	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	C	T1
4154	16.77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	B	T1
4155	16.78	Veneer Composite trực tiếp	B	T3
4156	16.81	Tẩy trắng răng nội tuỷ	B	T2
4157	16.82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	B	T3
4158	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	C	T3
4159	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	C	T3
4160	16.85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	D	T1
4161	16.104	Chụp nhựa	B	T2
4162	16.105	Chụp kim loại	C	T2
4163	16.106	Chụp hợp kim thường cẩn nhựa	C	T2
4164	16.107	Chụp hợp kim thường cẩn sứ	C	TĐB
4165	16.108	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ	C	TĐB
4166	16.109	Chụp sứ toàn phần	C	TĐB
4167	16.110	Chụp kim loại quý cẩn sứ	C	TĐB
4168	16.111	Chụp sứ Cercon	C	TĐB
4169	16.112	Cầu nhựa	B	T2
4170	16.113	Cầu hợp kim thường	C	T1
4171	16.114	Cầu kim loại cẩn nhựa	C	T1
4172	16.115	Cầu kim loại cẩn sứ	C	TĐB
4173	16.116	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ	C	TĐB
4174	16.117	Cầu kim loại quý cẩn sứ	C	TĐB
4175	16.118	Cầu sứ toàn phần	C	TĐB
4176	16.119	Cầu sứ Cercon	C	TĐB
4177	16.120	Chốt cùi đúc kim loại	B	TĐB
4178	16.121	Cùi đúc Titanium	B	TĐB
4179	16.122	Cùi đúc kim loại quý	B	TĐB
4180	16.123	Inlay/Onlay kim loại	B	TĐB
4181	16.124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	B	TĐB

4182	16.125	Inlay/Onlay kim loại quý	B	TĐB
4183	16.126	Inlay/Onlay sứ toàn phần	B	TĐB
4184	16.127	Veneer Composite gián tiếp	B	TĐB
4185	16.128	Veneer sứ toàn phần	C	TĐB
4186	16.129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	C	T1
4187	16.130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	D	T1
4188	16.131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	D	T1
4189	16.132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	C	T1
4190	16.133	Hàm khung kim loại	C	TĐB
4191	16.134	Hàm khung Titanium	C	TĐB
4192	16.135	Máng hở mặt nhai	B	T1
4193	16.136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	B	T1
4194	16.137	Tháo cầu răng giả	D	T1
4195	16.138	Tháo chụp răng giả	C	T2
4196	16.139	Sửa hàm giả gãy	C	T3
4197	16.140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
4198	16.141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
4199	16.142	Đệm hàm nhựa thường	D	T3
4200	16.143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	D	T1
4201	16.144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	B	T1
4202	16.145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	B	T1
4203	16.146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	B	T1
4204	16.147	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	B	T1
4205	16.148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	B	T1
4206	16.149	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	B	T1
4207	16.158	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	B	TĐB
4208	16.159	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	B	T1
4209	16.160	Nắn chỉnh răng ngầm	B	TĐB
4210	16.161	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	B	T1
4211	16.162	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	B	T1
4212	16.163	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	B	T1
4213	16.164	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	B	T1
4214	16.168	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	B	T1
4215	16.169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	B	T1
4216	16.170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	B	T1
4217	16.171	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	B	TĐB
4218	16.172	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	B	T1
4219	16.173	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	B	T1
4220	16.176	Làm trồi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	B	T1
4221	16.177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	B	T1
4222	16.178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	B	T1
4223	16.180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
4224	16.181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
4225	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	B	TĐB
4226	16.183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T2
4227	16.184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T1
4228	16.185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1

4229	16.186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	B	T2
4230	16.188	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
4231	16.189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	B	T1
4232	16.190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	B	T2
4233	16.192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	B	T2
4234	16.195	Máng nâng khớp cắn	B	T3
4235	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3
4236	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2
4237	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3
4238	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2
4239	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2
4240	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2
4241	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3
4242	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
4243	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
4244	16.206	Nhổ răng thừa	C	T1
4245	16.207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	P3
4246	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	B	P3
4247	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	B	P3
4248	16.210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	B	P2
4249	16.211	Phẫu thuật cắt cuống răng	B	P2
4250	16.212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	P2
4251	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	C	P3
4252	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3
4253	16.215	Cắt lợi di động để làm hàm giả	B	P3
4254	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3
4255	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3
4256	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3
4257	16.219	Cấy chuyển răng	B	P2
4258	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2
4259	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	T1
4260	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1
4261	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1
4262	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1
4263	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1
4264	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1
4265	16.227	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	D	T1
4266	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	T1
4267	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	C	TĐB
4268	16.230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1
4269	16.231	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	P3
4270	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3
4271	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3
4272	16.235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1
4273	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1
4274	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	T1
4275	16.238	Nhổ răng sữa	D	T1
4276	16.239	Nhổ chân răng sữa	D	T1

4277	16.240	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
4278	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	D	T1
4279	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1
4280	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4281	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4282	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	P1
4283	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4284	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4285	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	B	P1
4286	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4287	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4288	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	B	P1
4289	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4290	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
		B. HÀM MẶT		
4291	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1
4292	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4293	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1
4294	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4295	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1
4296	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4297	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4298	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4299	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1
4300	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4301	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4302	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	B	P1
4303	16.281	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	P1
4304	16.282	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	P1
4305	16.283	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1
4306	16.285	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	B	P1
4307	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1
4308	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1
4309	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1
4310	16.289	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu	B	P1
4311	16.290	Điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới	B	P1
4312	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PĐB
4313	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1

4314	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	B	P1
4315	16.296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	P1
4316	16.297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B	P1
4317	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TĐB
4318	16.299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
4319	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TĐB
4320	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3
4321	16.304	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	P1
4322	16.305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	P1
4323	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1
4324	16.308	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	B	P1
4325	16.309	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	B	T1
4326	16.315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
4327	16.320	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	B	P1
4328	16.321	Phẫu thuật cắt lồi xương	B	P1
4329	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1
4330	16.324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	P1
4331	16.325	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	B	P1
4332	16.328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	P1
4333	16.329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	P1
4334	16.331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	P1
4335	16.332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	P1
4336	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1
4337	16.334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	P2
4338	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1
4339	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1
4340	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1
4341	16.338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
4342	16.340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
4343	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B	P1
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU		
4344	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3
4345	17.4	Điều trị bằng từ trường	B	T3
4346	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3
4347	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
4348	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3
4349	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3
4350	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D	
4351	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B	T3
4352	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	D	
4353	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	D	
4354	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3
4355	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU		
4356	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
4357	17.32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	D	T3

4358	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
4359	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
4360	17.35	Tập lăn trở khi nằm	D	
4361	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	D	T3
4362	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	D	T3
4363	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	D	T3
4364	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	D	T3
4365	17.40	Tập dáng đi	D	T3
4366	17.41	Tập đi với thanh song song	D	
4367	17.42	Tập đi với khung tập đi	D	
4368	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D	
4369	17.44	Tập đi với gậy	D	
4370	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D	
4371	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2
4372	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3
4373	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3
4374	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3
4375	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3
4376	17.51	Tập đi với khung treo	D	
4377	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3
4378	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
4379	17.54	Tập vận động chủ động	D	
4380	17.55	Tập vận động tự do tứ chi	D	
4381	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3
4382	17.57	Tập kéo dãn	D	T3
4383	17.58	Tập vận động trên bóng	C	
4384	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C	
4385	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	C	T3
4386	17.61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	C	T3
4387	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3
4388	17.63	Tập với thang tường	D	
4389	17.64	Tập với giàn treo các chi	C	
4390	17.65	Tập với ròng rọc	D	
4391	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D	
4392	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D	
4393	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3
4394	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3
4395	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D	
4396	17.71	Tập với xe đạp tập	D	
4397	17.72	Tập với bàn nghiêng	D	
4398	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3
4399	17.74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)	D	
4400	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3
4401	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	D	T3
4402	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	D	T3
4403	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3
4404	17.79	Kỹ thuật di động khớp	B	T3
4405	17.80	Kỹ thuật di động mô mềm	B	
4406	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	B	
4407	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	D	T3
4408	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	D	T3

4409	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	D	T3
4410	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3
4411	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3
4412	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	D	T3
4413	17.90	Tập điều hợp vận động	D	
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU		
4414	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D	
4415	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	D	
4416	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	D	
4417	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay	D	
4418	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	D	T3
4419	17.97	Tập phối hợp hai tay	D	
4420	17.98	Tập phối hợp tay mắt	D	
4421	17.99	Tập phối hợp tay miệng	D	
4422	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)	D	T3
4423	17.101	Tập điều hòa cảm giác	D	T3
4424	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3
4425	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	D	T3
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU		
4426	17.104	Tập nuốt	D	T3
4427	17.105	Tập nói	D	
4428	17.106	Tập nhai	D	
4429	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	
4430	17.110	Tập luyện giọng	D	
4431	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D	
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
4432	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	D	
4433	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	D	
4434	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	D	
4435	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý	D	
4436	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	D	
4437	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	D	
4438	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	D	
4439	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	D	
4440	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	C	
4441	17.122	Thử cơ bằng tay	C	
4442	17.123	Đo tầm vận động khớp	D	
4443	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	D	T3
4444	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2
4445	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	D	
4446	17.139	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên	D	
4447	17.140	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới	D	
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP		
4448	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D	
4449	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D	

4450	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D	
4451	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D	
4452	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D	
4453	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D	
4454	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D	
4455	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D	
4456	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D	
4457	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D	
4458	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D	
4459	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D	
4460	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D	
4461	17.155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	D	
4462	17.156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	D	
		G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (NHÂN VIÊN Y TẾ TRỰC TIẾP ĐIỀU TRỊ CHO NGƯỜI BỆNH)		
4463	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	D	
4464	17.167	Tập vận động cột sống	C	
		H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (NHÂN VIÊN Y TẾ TRỰC TIẾP TẬP HOẶC HƯỚNG DẪN NGƯỜI BỆNH)		
4465	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D	
4466	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	D	
4467	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	D	
4468	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	D	
4469	17.172	Tập dưỡng sinh	D	
4470	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	B	
4471	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	C	
4472	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	D	
4473	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	D	
4474	17.180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	C	
4475	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà	C	
4476	17.184	Kỹ thuật thư dãn	D	
4477	17.185	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeeback)	D	
4478	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	C	
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (NHÂN VIÊN Y TẾ TRỰC TIẾP THỰC HIỆN)		
4479	17.201	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT	C	
4480	17.202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	C	
4481	17.203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	C	
4482	17.204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	D	
4483	17.205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	C	
4484	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	D	
4485	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi	A	

4486	17.213	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường	D	
4487	17.214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà	B	
4488	17.219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	D	
4489	17.220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	C	
4490	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	C	
		XVIII. ĐIỆN QUANG		
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN		
4491	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C	
4492	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C	
4493	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B	
4494	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B	
4495	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3
4496	18.11	Siêu âm màng phổi	B	
4497	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B	
4498	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C	
4499	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C	
4500	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C	
4501	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B	
4502	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C	
4503	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3
4504	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3
4505	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	B	T3
4506	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3
4507	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3
4508	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	B	T3
4509	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
4510	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3
4511	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2
4512	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C	
4513	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3
4514	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C	
4515	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C	
4516	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C	
4517	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	B	T3
4518	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	B	T3
4519	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	B	T3
4520	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
4521	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	B	
4522	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	B	
4523	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	B	
4524	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3
4525	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3
4526	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B	
4527	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3
4528	18.57	Siêu tinh hoàn hai bên	B	
4529	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3

4530	18.61	Siêu âm trong mổ	B	T2
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)		
4531	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	D	
4532	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D	
4533	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D	
4534	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D	
4535	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C	
4536	18.72	Chụp Xquang Blondeau	D	
4537	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D	
4538	18.74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C	
4539	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C	
4540	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D	
4541	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C	
4542	18.78	Chụp Xquang Schuller	C	
4543	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C	
4544	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C	
4545	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D	
4546	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C	
4547	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C	
4548	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C	
4549	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D	
4550	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C	
4551	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C	
4552	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C	
4553	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D	
4554	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D	
4555	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D	
4556	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D	
4557	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C	
4558	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C	
4559	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C	
4560	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C	
4561	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D	
4562	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D	
4563	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng (thẳng và nghiêng)	D	
4564	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C	
4565	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D	
4566	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D	
4567	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
4568	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D	
4569	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D	
4570	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
4571	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
4572	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D	
4573	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C	
4574	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D	
4575	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
4576	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C	
4577	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D	

4578	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
4579	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
4580	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D	
4581	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B	
4582	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng (thẳng và nghiêng)	D	
4583	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D	
4584	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C	
4585	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C	
4586	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D	
4587	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D	
4588	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D	
4589	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B	
4590	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B	
4591	18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3
4592	18.135	Chụp Xquang đường dò	B	T2
4593	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3
4594	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2
4595	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
4596	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1
4597	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP		
4598	20.3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	B	T3
4599	20.7	Nội soi cầm máu mũi	C	T2
4600	20.13	Nội soi tai mũi họng	C	
4601	20.15	Nội soi thanh quản lấy dị vật	B	
4602	20.58	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)	B	T1
4603	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1
4604	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1
4605	20.70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1
4606	20.72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2
4607	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2
4608	20.81	Nội soi đại tràng sigma	C	T2
4609	20.82	Soi trực tràng	C	T3
4610	20.99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1
4611	20.105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
4612	21.9	Đo lưu huyết não	B	T3
4613	21.11	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	B	T3
4614	21.13	Nghiệm pháp dây thắt	D	T3
4615	21.14	Điện tim thường	D	T3
4616	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	C	T3
4617	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C	T3
4618	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	C	T3
4619	21.78	Test phát hiện khô mắt	C	T3
4620	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	C	T3
4621	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C	T3
4622	21.81	Đo thị trường chu biên	C	T3
4623	21.82	Đo sắc giác	C	T3
4624	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T3

4625	21.84	Đo khúc xạ máy	C	T3
4626	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3
4627	21.86	Thử kính	C	T3
4628	21.87	Đo độ lác	C	T3
4629	21.88	Xác định sơ đồ song thị	C	T3
4630	21.89	Đo độ sâu tiền phòng	C	T3
4631	21.90	Đo đường kính giác mạc	C	T3
4632	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	D	T3
4633	21.93	Đo thị lực	D	T3
4634	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	C	T3
4635	21.104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	D	T3
4636	21.105	Nghiệm pháp Atropin	D	T3
4637	21.118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	C	T3
4638	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C	T3
		XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
4639	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C	
4640	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C	
4641	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C	
4642	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C	
4643	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C	
4644	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C	
4645	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C	
4646	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C	
4647	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C	
4648	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C	
4649	22.16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	C	
4650	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C	
4651	22.18	Thời gian tiêu Euglobulin	C	
4652	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3
4653	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3
4654	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D	
4655	22.22	Nghiệm pháp dây thắt	D	
4656	22.78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	C	
4657	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	C	
4658	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	D	
4659	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D	
4660	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	

4661	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	
4662	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C	
4663	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C	
4664	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C	
4665	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	C	
4666	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C	
4667	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	
4668	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C	
4669	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	D	
4670	22.141	Tập trung bạch cầu	B	
4671	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	
4672	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	D	
4673	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	C	
4674	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B	
4675	22.151	Cặn Addis	C	
4676	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	C	
4677	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	C	
4678	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C	
4679	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C	
4680	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	C	
4681	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C	
4682	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C	
4683	22.292	Định nhóm máu Rh bằng phương pháp phiến đá	C	
4684	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
4685	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
4686	22.456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	B	
4687	22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	C	
4688	22.466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	D	
4689	22.499	Rút máu để điều trị	C	
4690	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	C	T2
4691	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C	
4692	22.508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	B	T1
4693	22.509	Chăm sóc catheter cố định	B	T3
		Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG		
4694	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	B	
		XXIII. HÓA SINH		
		A. MÁU		
4695	23.3	Định lượng Acid Uric	C	

4696	23.7	Định lượng Albumin	C	
4697	23.10	Đo hoạt độ Amylase	C	
4698	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B	
4699	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	C	
4700	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	C	
4701	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	C	
4702	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	C	
4703	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	C	
4704	23.29	Định lượng Calci toàn phần	C	
4705	23.30	Định lượng Calci ion hoá	C	
4706	23.31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	B	
4707	23.32	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	B	
4708	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B	
4709	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B	
4710	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B	
4711	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B	
4712	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C	
4713	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	C	
4714	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	C	
4715	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C	
4716	23.52	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B	
4717	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	C	
4718	23060	Định lượng Ethanol (cồn)	B	
4719	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B	
4720	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B	
4721	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B	
4722	23.75	Định lượng Glucose	C	
4723	23.76	Định lượng Globulin	C	
4724	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	C	
4725	23.83	Định lượng HbA1c	C	
4726	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	C	
4727	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	C	
4728	23.133	Định lượng Protein toàn phần	C	
4729	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B	
4730	23.143	Định lượng Sắt	C	
4731	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B	
4732	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B	
4733	23.158	Định lượng Triglycerid (máu)	C	
4734	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B	
4735	23.166	Định lượng Urê máu	C	
		B. NƯỚC TIỂU		
4736	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	D	
4737	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh)	D	
4738	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	C	
4739	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	C	
4740	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	D	
4741	23.193	Định tính Opiate (test nhanh)	D	
4742	23.194	Định tính Morphin (test nhanh)	D	
4743	23.195	Định tính Codein (test nhanh)	D	

4744	23.196	Định tính Heroin (test nhanh)	D	
4745	23.198	Định tính Phospho hữu cơ	D	
4746	23.199	Định tính Porphyrin	D	
4747	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C	
4748	23.202	Định tính Protein Bence -jones	D	
4749	23.205	Định lượng Urê (niệu)	C	
4750	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D	
		C. DỊCH NÃO TỦY		
4751	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	C	
4752	23.209	Phản ứng Pandy	C	
4753	23.210	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	C	
		E. DỊCH CHỌC DÒ		
4754	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C	
4755	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C	
4756	23.220	Phản ứng Rivalta	C	
		XXIV. VI SINH		
		A. VI KHUẨN		
4757	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D	
4758	24.2	Vi khuẩn test nhanh	D	
4759	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C	
4760	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C	
4761	24.16	Vi hệ đường ruột	D	
4762	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D	
4763	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C	
4764	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D	
4765	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C	
4766	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C	
4767	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D	
4768	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D	
4769	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D	
4770	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D	
4771	24.60	Chlamydia test nhanh	D	
4772	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D	
4773	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	D	
4774	24.80	Leptospira test nhanh	D	
4775	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	D	
4776	24.93	Salmonella Widal	C	
4777	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D	
4778	24.95	Treponema pallidum soi tươi	D	
4779	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	C	
4780	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D	
4781	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C	
		B. VI RÚT		
4782	24.108	Virus test nhanh	D	
4783	24.117	HBsAg test nhanh	D	
4784	24.122	HBsAb test nhanh	D	
4785	24.127	HBcAb test nhanh	D	
4786	24.130	HBeAg test nhanh	D	
4787	24.133	HBeAb test nhanh	D	
4788	24.144	HCV Ab test nhanh	D	

4789	24.155	HAV Ab test nhanh	D	
4790	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	B	
4791	24.163	HEV Ab test nhanh	D	
4792	24.164	HEV IgM test nhanh	D	
4793	24.169	HIV Ab test nhanh	D	
4794	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D	
4795	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D	
4796	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	D	
4797	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	D	
4798	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D	
4799	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D	
4800	24.243	Influenza virus A. B test nhanh	D	
4801	24.249	Rotavirus test nhanh	D	
4802	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	D	
		C. KÝ SINH TRÙNG		
4803	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	
4804	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D	
4805	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	D	
4806	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D	
4807	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	D	
4808	24.268	Trứng giun soi tập trung	D	
4809	24,269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D	
4810	24.270	Cryptosporidium test nhanh	D	
4811	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D	
4812	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D	
4813	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D	
4814	24.305	Demodex soi tươi	D	
4815	24.306	Demodex nhuộm soi	C	
4816	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D	
4817	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C	
4818	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	D	
4819	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	C	
4820	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C	
4821	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C	
4822	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C	
4823	24.315	Toxocara (Giun đũa chó. mèo) soi mảnh sinh thiết	C	
4824	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	C	
4825	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	D	
4826	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C	
		D. VI NẤM		
4827	24.319	Vi nấm soi tươi	D	
4828	24.320	Vi nấm test nhanh	D	
4829	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C	
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH		
4830	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm. chụp vú	C	
4831	25.2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	D	T3
4832	25.7	Chọc hút tế bào tuyến giáp	B	T2
4833	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3
4834	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3

4835	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3
4836	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3
4837	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C	
4838	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	C	
4839	25.22	Tế bào học nước tiểu	C	
4840	25.23	Tế bào học đờm	C	
4841	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C	
4842	25.31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	C	T2
4843	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	B	T3
4844	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	C	
4845	25.75	Nhuộm Diff - Quick	C	
4846	25.76	Nhuộm Giemsa	D	
4847	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D	
		XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
4848	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1
4849	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1
4850	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1
4851	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2
4852	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1
4853	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1
4854	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1
4855	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1
4856	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1
4857	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1
4858	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1
4859	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1
4860	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1
4861	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	P1
4862	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2
4863	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2
4864	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	B	P1
4865	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1
4866	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1
4867	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	P1
4868	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1
4869	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1
4870	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1
4871	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1
4872	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1
4873	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	B	P1
4874	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1
4875	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1
4876	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1
4877	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2
4878	27.334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …)	B	P1
4879	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1
4880	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	B	P1
4881	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	B	P1
4882	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	B	P1

4883	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1
4884	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	P2
4885	27.368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	B	P3
4886	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	P1
4887	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	B	P2
4888	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1
4889	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1
4890	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	P1
4891	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2
4892	27.390	Nội soi gắp sỏi bàng quang	B	P2
4893	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2
4894	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1
4895	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2
4896	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1
4897	27.413	Phẫu thật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1
4898	27.414	Phẫu thật nội soi cắt khối chữa ngoài tử cung	B	P1
4899	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1
4900	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1
4901	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1
		XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ		
4902	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	D	P3
4903	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	C	P3
4904	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	C	P1
4905	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	C	P1
4906	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3
4907	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P2
4908	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2
4909	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P1
4910	28.13	Tạo h ình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2
4911	28.14	Tạo h ình khuyết da đầu bằng ghép da dày	B	P2
4912	28.15	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo	C	P1
4913	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	B	P1
4914	28.17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	D	P1
4915	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	C	P3
4916	28.34	Khâu da mi	B	P3
4917	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	D	P3
4918	28.36	Khâu cắt lọc vết thương mi	B	P3
4919	28.38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2
4920	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2
4921	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	C	P2
4922	28.62	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt	C	P2
4923	28.63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	C	P2
4924	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2
4925	28.83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	C	P3
4926	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	B	P2
4927	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3
4928	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	C	P2
4929	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2
4930	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3

4931	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3
4932	28.112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	C	P2
4933	28.132	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	C	P2
4934	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	D	P3
4935	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	C	P3
4936	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2
4937	28.140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	C	P3
4938	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	C	P2
4939	28.148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	C	P2
4940	28.151	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	C	P3
4941	28.156	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai	C	P1
4942	28.157	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai	C	P2
4943	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	B	P3
4944	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3
4945	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3
4946	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	D	P3
4947	28.163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	P3
4948	28.164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	C	P2
4949	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	C	P2
4950	28.171	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	C	P2
4951	28.175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	C	T2
4952	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1
4953	28.197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	C	P3
4954	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	C	P3
4955	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	C	P3
4956	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	B	P2
4957	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	C	P2
4958	28.202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	C	P2
4959	28.203	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa	C	P2
4960	28.213	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2
4961	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1
4962	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1
4963	28.219	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	C	P1
4964	28.220	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	B	T1
4965	28.222	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vạt da tại chỗ	C	P1
4966	28.225	Cắt u phần mềm vùng cổ	C	P3
4967	28.226	Cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt	C	P2
4968	28.227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P1
4969	28.228	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	C	P2
4970	28.229	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	B	P1
4971	28.230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	B	P2
4972	28.231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	B	P1
4973	28.239	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	B	P2
4974	28.240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	C	P2
4975	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3
4976	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3
4977	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	B	P2
4978	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	C	P2

4979	28.270	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da cơ kế cận	B	P1
4980	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	B	P1
4981	28.275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	B	P3
4982	28.276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	B	P2
4983	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	B	P1
4984	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2
4985	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3
4986	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	P3
4987	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2
4988	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	B	P2
4989	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2
4990	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	P2
4991	28.334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	B	P2
4992	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2
4993	28.336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	C	P3
4994	28.337	Nối gân gấp	C	P2
4995	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1
4996	28.340	Nối gân duỗi	C	P1
4997	28.341	Gỡ dính gân	C	P2
4998	28.342	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuạt	C	P1
4999	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	B	P3
5000	28.359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	B	P3
5001	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	B	P1
5002	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	B	P1
5003	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1
5004	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1
5005	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	B	P1
5006	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	B	P1
5007	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	B	P1
5008	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1
5009	28.403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	B	P3
5010	28.404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	B	P2
5011	28.406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	B	P3
5012	28.407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	B	P2
Tổng cộng 5012 danh mục kỹ thuật				